1. Definitions

Định nghĩa

Aeronautical Goods – Items that are intended to be mounted on an Aircraft or that directly impact the quality of such Items, or that are used as direct or indirect input material in the production and supply of such Items (including without limitations any tooling, cutting tools, lubricants, consumables, packaging materials, etc.).

Hàng hóa hàng không *– Các mặt hàng được thiết kế để lắp đặt trên Máy bay hoặc có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của các mặt hàng đó, hoặc được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào trực tiếp hoặc gián tiếp trong quá trình sản xuất và cung cấp các mặt hàng đó (bao gồm nhưng không giới hạn các công cụ, dụng cụ cắt, chất bôi trơn, vật tư tiêu hao, vật liệu đóng gói, v.v.).*

Aircraft – the aircraft described in the Purchase Order.

Máy bay *– Máy bay được mô tả trong Đơn đặt hàng.*

Applicable Law – all applicable laws, statutes, orders, rules, provisions, regulations, standards, directives and guidelines, whether local, national, international or otherwise, including without limitation those in respect of (i) environment, safety, health, security, , labour and human rights (e.g., those in respect of child labor, forced labor, illegal labor, working hours, minimum wage), (ii) anti- bribery and anti-corruption, (iii) hazardous substances and chemicals (including but not limited to the EU REACh Regulation, (iv) data protection (including but not limited to the EU Data Protection Regulation), (v) conflict minerals (including but not limited to the EU Conflict Minerals Regulation and the U.S. Dodd-Frank Act, including its section 1502 on conflict minerals), (vi) export control (including but not limited to the United States Export Administration Regulations ("EAR") and the International Traffic In Arms Regulations ("ITAR") and the laws and regulations of any other country that has jurisdiction over the export, re-export, transfer or release of export controlled goods or data), (vii) sanctions and embargoes of the UN, US, EU or the jurisdiction(s) where the Purchaser has a place of business, and (viii) Aviation Authority requirements; in each case including any evolution thereof and the equivalent in any other jurisdiction.

Luật áp dụng *– tất cả các luật, quy định, sắc lệnh, điều lệ, tiêu chuẩn, chỉ thị và hướng dẫn có hiệu lực, dù là ở cấp địa phương, quốc gia, quốc tế hay ở bất kỳ cấp độ nào khác, bao gồm nhưng không giới hạn các quy định liên quan đến: (i) môi trường, an toàn, sức khỏe, an ninh, lao động và nhân quyền (ví dụ: lao động trẻ em, lao động cưỡng bức, lao động bất hợp pháp, thời gian làm việc, mức lương tối thiểu);(ii) chống hối lộ và chống tham nhũng;(iii) các chất và hóa chất nguy hiểm (bao gồm nhưng không giới hạn Quy định REACh của EU);(iv) bảo vệ dữ liệu (bao gồm nhưng không giới hạn Quy định Bảo vệ Dữ liệu của EU);(v) khoáng sản xung đột (bao gồm nhưng không giới hạn Quy định Khoáng sản Xung đột của EU và Đạo luật Dodd-Frank của Hoa Kỳ, bao gồm điều khoản 1502 về khoáng sản xung đột);(vi) kiểm soát xuất khẩu (bao gồm nhưng không giới hạn Quy định Quản lý Xuất khẩu của Hoa Kỳ – EAR và Quy định Giao thông Quốc tế về Vũ khí – ITAR, cũng như luật và quy định của bất kỳ quốc gia nào có thẩm quyền đối với việc xuất khẩu, tái xuất khẩu, chuyển giao hoặc tiết lộ hàng hóa hoặc dữ liệu bị kiểm soát xuất khẩu);(vii) các lệnh trừng phạt và cấm vận của Liên Hợp Quốc, Hoa Kỳ, EU hoặc các khu vực pháp lý nơi Bên mua có trụ sở kinh doanh;(viii) các yêu cầu của Cơ quan Hàng không;và bao gồm cả các phiên bản sửa đổi, cập nhật của các quy định nêu trên và các quy định tương đương tại bất kỳ khu vực pháp lý nào khác.*

Aviation Authority – any official body having the authority to approve the design, the manufacture, the sale, the support, the individual airworthiness and continued airworthiness of the Aircraft and/or Item, e.g. EASA (Europe), FAA (USA) CAA (UK), LBA (Germany), DGAC (Spain), BCAA (Belgium) and any other relevant aviation authority.

Cơ quan Hàng không *– Bất kỳ cơ quan chính thức nào có thẩm quyền phê duyệt thiết kế, sản xuất, bán, hỗ trợ, khả năng bay riêng lẻ và khả năng bay liên tục của Máy bay và/hoặc Mặt hàng, ví dụ: EASA (Châu Âu), FAA (Hoa Kỳ), CAA (Anh), LBA (Đức), DGAC (Tây Ban Nha), BCAA (Bỉ) và bất kỳ cơ quan hàng không có liên quan nào khác.*

Change of Control Event – (i) any event resulting in a direct or indirect change of the legal or beneficial ownership of 50% or more of the shares, capital stock or voting rights in the Supplier, or the right to control and appoint 50% or more of the directors or the management of the Supplier, and, (ii) the sale or transfer, in any way whatsoever of all or a substantial part of the

business and/or assets of the Supplier.

Sự kiện thay đổi quyền kiểm soát – (i) Bất kỳ sự kiện nào dẫn đến thay đổi trực tiếp hoặc gián tiếp quyền sở hữu hợp pháp hoặc quyền lợi của từ 50% trở lên cổ phần, cổ phiếu hoặc quyền biểu quyết trong Nhà cung cấp, hoặc quyền kiểm soát và bổ nhiệm từ 50% trở lên thành viên hội đồng quản trị hoặc ban điều hành của Nhà cung cấp; (ii) Việc bán hoặc chuyển nhượng, dưới bất kỳ hình thức nào, toàn bộ hoặc phần lớn hoạt động kinh doanh và/hoặc tài sản của Nhà cung cấp.

Contract – the set of documents containing the terms and conditions governing the supply of the Items.

Hợp đồng *– Tập hợp các tài liệu chứa các điều khoản và điều kiện điều chỉnh việc cung cấp các Mặt hàng.*

Counterfeit Goods – an unauthorized copy, imitation, substitute, or modified part (e.g., material, part, component), which is knowingly misrepresented as a specified genuine part of an original or authorized manufacturer.

Hàng giả *– Bản sao trái phép, hàng nhái, hàng thay thế hoặc bộ phận đã bị sửa đổi (ví dụ: vật liệu, bộ phận, linh kiện), được cố ý trình bày sai lệch là hàng chính hãng của nhà sản xuất gốc hoặc nhà sản xuất được ủy quyền.*

Customer – any Customer of the Purchaser, any subsequent owner, operator or user of the Items and/or the Aircraft on which they are mounted, and any other individual, partnership, corporation or person which has or acquires any interest in the Items from, through or under the Purchaser.

Khách hàng *– Bất kỳ khách hàng nào của Bên mua, bất kỳ chủ sở hữu, người vận hành hoặc người sử dụng tiếp theo của các Mặt hàng và/hoặc Máy bay nơi các Mặt hàng được lắp đặt, và bất kỳ cá nhân, tổ chức, công ty hoặc pháp nhân nào có hoặc có được quyền lợi đối với các Mặt hàng từ, thông qua hoặc dưới quyền của Bên mua.*

Day – unless otherwise specified, a day, other than a Saturday or a Sunday, on which banks are open for business in country of the Purchaser.

Ngày *– Trừ khi có quy định khác, là ngày làm việc (không phải thứ Bảy hoặc Chủ nhật) khi các*

ngân hàng mở cửa tại quốc gia của Bên mua.

Delivery – delivery by the Supplier to the Purchaser of an Item (including all Item Documents) strictly in accordance with the provisions of the Contract.

Giao hàng *– Việc Nhà cung cấp giao Mặt hàng (bao gồm tất cả tài liệu liên quan đến Mặt hàng) cho Bên mua theo đúng các quy định của Hợp đồng.*

Delivery Schedule – the delivery schedule which shall include, in respect of a Purchase Order, the planned deliveries and the forecast of Items, in each case for information and planning purposes only.

Lịch giao hàng *– Lịch giao hàng bao gồm, đối với một Đơn đặt hàng mua, các kế hoạch giao hàng và kế hoạch dự kiến về Mặt hàng, chỉ mang tính chất thông tin và lập kế hoạch.*

Delivery Due Date – the date on which the Delivery has to occur, as specified in the Purchase Order.

Ngày đến hạn giao hàng *– Ngày mà việc giao hàng phải được thực hiện, như được quy định trong Đơn đặt hàng.*

Event of Default – (i) any failure by the Supplier to perform or comply with any obligation set forth in the Contract that is not remedied within thirty (30) Days following receipt by the Supplier of notice from the Purchaser; (ii) any failure by the Supplier to perform or comply with any Applicable Law; (iii) the participation of the Supplier in the sale, purchase or manufacture of Aeronautical Products without the required approval of the Aviation Authority; (iv) the occurrence of a Change of Control event; (v) the suspension, dissolution or winding-up of the Supplier's business, the Supplier's insolvency, or its inability to pay debts, or its non-payment of debts, as they become due, the institution of reorganization, liquidation or similar proceedings by or against the Supplier or the appointment of a custodian, trustee, receiver or similar person for the Supplier's properties or business, an assignment by the Supplier for the benefit of its creditors, or any action of the Supplier for the purpose of effecting or facilitating any of the foregoing; (vi) any event which is described in the Contract as a material breach or an event which entitles the Purchaser to terminate (in whole or in part) the Contract or any of the Purchase Orders; (vii) any event of force majeure as set forth in article 14 that continues for

more than ninety (90) Days.

Sự kiện vi phạm *– (i) Bất kỳ việc Nhà cung cấp không thực hiện hoặc không tuân thủ nghĩa vụ nào được quy định trong Hợp đồng mà không được khắc phục trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ khi nhận được thông báo từ Bên mua; (ii) Bất kỳ việc Nhà cung cấp không tuân thủ Luật áp dụng; (iii) Việc Nhà cung cấp tham gia vào việc bán, mua hoặc sản xuất Hàng hóa hàng không mà không có sự phê duyệt cần thiết từ Cơ quan Hàng không; (iv) Việc xảy ra Sự kiện thay đổi quyền kiểm soát; (v) Việc tạm ngừng, giải thể hoặc phá sản doanh nghiệp của Nhà cung cấp, tình trạng mất khả năng thanh toán, hoặc không có khả năng chi trả các khoản nợ đến hạn, việc khởi kiện hoặc bị kiện liên quan đến các thủ tục tái cấu trúc, thanh lý hoặc các thủ tục tương tự đối với Nhà cung cấp, hoặc việc bổ nhiệm người quản lý tài sản, người ủy thác, người tiếp nhận hoặc cá nhân tương tự để quản lý tài sản hoặc hoạt động kinh doanh của Nhà cung cấp, việc chuyển nhượng tài sản vì lợi ích của các chủ nợ, hoặc bất kỳ hành động nào của Nhà cung cấp nhằm thực hiện hoặc tạo điều kiện cho bất kỳ hành vi nào nêu trên; (vi) Bất kỳ sự kiện nào được mô tả trong Hợp đồng là vi phạm nghiêm trọng hoặc là sự kiện cho phép Bên mua chấm dứt (toàn bộ hoặc một phần) Hợp đồng hoặc bất kỳ Đơn đặt hàng nào; (vii) Bất kỳ sự kiện bất khả kháng nào được quy định tại Điều 14 kéo dài hơn chín mươi (90) ngày.*

GTC – these present general terms and conditions of purchase.

GTC *– Các điều khoản và điều kiện mua hàng chung này.*

Intellectual Property – any design, invention, discovery, improvement, innovation or other creation that is capable of being protected by an intellectual property right or other similar form of legal protection, technical data, such as recorded information, regardless of its form, and computer software resulting from a study, research or development activity. This includes, in particular, trade secrets and know-how and, in general, all data not being capable of being protected other than by a secrecy or by a contractual undertaking on the part of the person who receives them, proprietary technical data, which are owned or controlled by a natural or legal person which gives that person a lead over its competitors or which are of such a nature that they are not normally divulged to the general public, for example but without limitation, detailed manufacturing drawings, detailed calculations and studies, trade secrets and know-how,

and non-proprietary technical data, meaning all other technical data.

Quyền sở hữu trí tuệ *– Là mọi thiết kế, phát minh, khám phá, cải tiến, đổi mới hoặc sáng tạo có thể được bảo hộ bởi quyền sở hữu trí tuệ hoặc hình thức bảo hộ pháp lý tương tự; dữ liệu kỹ thuật như thông tin đã ghi lại dưới mọi hình thức; và phần mềm máy tính phát sinh từ hoạt động nghiên cứu, khảo sát hoặc phát triển. Bao gồm bí mật thương mại, bí quyết kinh doanh và nói chung là mọi dữ liệu không thể được bảo vệ ngoài việc giữ bí mật hoặc cam kết hợp đồng từ phía người nhận; dữ liệu kỹ thuật độc quyền thuộc sở hữu hoặc do cá nhân/pháp nhân kiểm soát, mang lại lợi thế cạnh tranh hoặc có tính chất không được công bố rộng rãi, ví dụ: bản vẽ sản xuất chi tiết, tính toán và nghiên cứu chi tiết, bí mật thương mại và bí quyết kinh doanh; và dữ liệu kỹ thuật không độc quyền, tức là các dữ liệu kỹ thuật còn lại.*

Party – each of the Purchaser and the Supplier, and **Parties** shall be construed accordingly.

Bên *– Là Bên mua hoặc Nhà cung cấp; "Các bên" được hiểu tương ứng.*

Purchaser – one or more of the companies that are part of the aerostructures business segment of Montana Aerospace AG, as it may evolve from time, including Asco Industries NV, Asco Deutschland GmbH, Asco Aerospace USA LLC, Asco Aerospace Canada Ltd., Universal Alloy Corporation, Universal Alloy Corporation Europe SRL and Universal Alloy Corporation Vietnam Company Limited, and, in each case, their respective successors and assigns.

Bên mua *– Là một hoặc nhiều công ty thuộc phân khúc linh kiện hàng không của Montana Aerospace AG, bao gồm: Asco Industries NV, Asco Deutschland GmbH, Asco Aerospace USA LLC, Asco Aerospace Canada Ltd., Universal Alloy Corporation, Universal Alloy Corporation Europe SRL và Universal Alloy Corporation Vietnam Company Limited, cùng với các bên kế thừa và chuyển nhượng tương ứng.*

Item – all goods, services, documents, data, software, Tooling and other information furnished or to be furnished to the Purchaser under the Contract and/or any Purchase Order, including Item Documents.

Mặt hàng *– Là tất cả hàng hóa, dịch vụ, tài liệu, dữ liệu, phần mềm, dụng cụ và thông tin khác được cung cấp hoặc sẽ được cung cấp cho Bên mua theo Hợp đồng và/hoặc Đơn đặt hàng, bao gồm cả Tài liệu Mặt hàng.*

Item Documents – all manuals, designs, plans, drawings, data, software (including source code), and other files and documents relating to the Item, including first article inspection documents in accordance with the applicable Quality Requirements.

Tài liệu Mặt hàng *– Là các hướng dẫn, thiết kế, bản vẽ, dữ liệu, phần mềm (bao gồm mã nguồn) và các tài liệu liên quan đến Mặt hàng, bao gồm tài liệu kiểm tra mẫu đầu tiên theo yêu cầu chất lượng áp dụng.*

Montana Aerospace Supplier Code of Conduct – the Supplier Code of Conduct of Montana Aerospace AG which can be found on https://www.montana-aerospace.com/procurement/.

Bộ Quy tắc Ứng xử dành cho Nhà cung cấp của Montana Aerospace *– Là Bộ Quy tắc Ứng xử của Montana Aerospace AG, có thể truy cập tại https://www.montana-aerospace.com/procurement/.*

Purchase Order – an order from the Purchaser for the purchase of Items, including any amendments.

Đơn đặt hàng*– Là đơn đặt hàng từ Bên mua để mua Mặt hàng, bao gồm mọi sửa đổi.*

Quality Requirements – all quality requirements applicable to the Item, including without limitation: those mentioned on the Purchaser's website, portal or such other place as may be communicated by the Purchaser to Supplier, those mentioned in the Contract, those of the Customer, those of the Aerospace Industry Standards (including AS9100), and those of a relevant Aviation Authority.

Yêu cầu chất lượng *– Là tất cả các yêu cầu chất lượng áp dụng cho Mặt hàng, bao gồm: các yêu cầu được nêu trên trang web hoặc cổng thông tin của Bên mua, các yêu cầu trong Hợp đồng, yêu cầu của Khách hàng, tiêu chuẩn ngành hàng không (ví dụ: AS9100), và yêu cầu của Cơ quan Hàng không có liên quan.*

RFQ – the document(s) sent by the Purchaser to the Supplier to invite the latter to quote for the supply of Items.

RFQ *– Là tài liệu do Bên mua gửi đến Nhà cung cấp để mời báo giá cho việc cung cấp Mặt hàng.*

Specific Tooling – tooling that is specifically purchased, manufactured or developed by

Supplier for the Item.

Dụng cụ chuyên biệt *– Là dụng cụ được mua, sản xuất hoặc phát triển riêng bởi Nhà cung cấp cho Mặt hàng.*

Specifications – the document(s) containing: (i) the technical specifications of the Items and all requirements that such Items and/or the work for such Items have to comply with, (ii) the procedure governing the bid process, and, (iii) the Quality Requirements, all as may be amended from time to time.

Thông số kỹ thuật *– Là tài liệu bao gồm: (i) thông số kỹ thuật của Mặt hàng và các yêu cầu liên quan; (ii) quy trình đấu thầu; (iii) yêu cầu chất lượng; tất cả đều có thể được sửa đổi theo thời gian.*

Supplier – any (potential) supplier of an Item to the Purchaser.

Nhà cung cấp *– Là bất kỳ nhà cung cấp hoặc Nhà cung cấp tiềm năng của Mặt hàng cho Bên mua.*

Tooling – all jigs, tools, gauges, fixtures, equipment, designs, drawings, data, maintenance and operating manuals and the like, required for the development, testing, manufacture and support of the Item, including without limitation Specific Tooling.

Dụng cụ *– Là tất cả các đồ gá, dụng cụ, thiết bị đo, đồ gá lắp, thiết bị, thiết kế, bản vẽ, dữ liệu, hướng dẫn bảo trì và vận hành, và các tài liệu tương tự cần thiết cho việc phát triển, thử nghiệm, sản xuất và hỗ trợ Mặt hàng, bao gồm cả Dụng cụ chuyên biệt.*

2. Applicable terms and conditions

Điều khoản và điều kiện áp dụng

2.1 These GTC apply to all phases of the Contract, its performance and the related documents, each Purchase Order issued by the Purchaser, and the purchase, manufacture and Delivery of Items. All terms and conditions, including the Supplier's terms and conditions, other than those mentioned herein or in a Purchase Order, are hereby expressly excluded and the Purchaser shall not be bound by any different or additional terms and conditions proposed or communicated by the Supplier at any time, even in case the Purchaser does not expressly

disagree or reject.

Các Điều khoản và Điều kiện Mua hàng Chung này (GTC) áp dụng cho tất cả các giai đoạn của Hợp đồng, việc thực hiện Hợp đồng và các tài liệu liên quan, từng Đơn đặt hàng do Bên mua phát hành, cũng như việc mua, sản xuất và giao Mặt hàng. Mọi điều khoản và điều kiện khác – bao gồm điều khoản và điều kiện của Nhà cung cấp – không được nêu trong tài liệu này hoặc trong Đơn đặt hàng đều bị loại trừ rõ ràng, và Bên mua không bị ràng buộc bởi bất kỳ điều khoản và điều kiện nào khác hoặc bổ sung do Nhà cung cấp đề xuất hoặc thông báo, kể cả khi Bên mua không phản đối hoặc từ chối một cách rõ ràng.

2.2 The RFQ, the GTC, the Specifications, the Purchase Order and any document referenced therein are all part of the Contract. If the Purchaser and the Supplier have signed additional agreements, they shall equally form part of the Contract. In the event of conflict between one or more documents, the following order of precedence shall apply: (i) Purchase Order; (ii) Specifications; (iii) any additional agreement signed between the Parties such as a framework supply agreement or program specific supply agreement; (iv) RFQ; (v) GTC.

RFQ, GTC, Thông số kỹ thuật, Đơn đặt hàng và bất kỳ tài liệu nào được viện dẫn trong đó đều là một phần của Hợp đồng. Nếu Bên mua và Nhà cung cấp đã ký các thỏa thuận bổ sung, các thỏa thuận đó cũng được xem là một phần của Hợp đồng. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa một hoặc nhiều tài liệu, thứ tự ưu tiên áp dụng như sau: (i) Đơn đặt hàng; (ii) Thông số kỹ thuật; (iii) bất kỳ thỏa thuận bổ sung nào được ký giữa Các bên như thỏa thuận cung ứng khung hoặc thỏa thuận cung ứng theo chương trình cụ thể; (iv) RFQ; (v) GTC.

2.3 The Parties declare that these GTC are a fair, reasonable and balanced as a set of terms and each individually as part of that set, whereby each Party had the opportunity to seek internal and external advice, to obtain sufficient information from the other Party on the scope and consequences and to negotiate. The Parties acknowledge and accept that these GTC represent a legal equilibrium, taking into account the economic and legal positions of each of them and that these GTC are in accordance with the general economy of the Contract and the customary practices in the industry.

Các bên tuyên bố rằng GTC này là công bằng, hợp lý và cân bằng, cả về tổng thể và từng điều khoản riêng lẻ, trong đó mỗi bên đều có cơ hội tìm kiếm tư vấn nội bộ và bên ngoài, nhận đủ thông tin từ bên kia về phạm vi và hệ quả, và tiến hành đàm phán. Các bên xác nhận và chấp nhận rằng GTC này thể hiện sự cân bằng pháp lý, có tính đến vị thế kinh tế và pháp lý của mỗi bên, và phù hợp với cấu trúc tổng thể của Hợp đồng cũng như thông lệ ngành.

3. Purchase Orders

Đơn đặt hàng

3.1 Each Purchase Order will constitute a separate contract for the manufacture and delivery of the Items mentioned therein. Only a Purchase Order issued by the Purchaser constitutes a valid and binding undertaking of the Purchaser to purchase the Items mentioned therein. The Purchaser does not give a guarantee for the volume of Items ordered.

Mỗi Đơn đặt hàng sẽ tạo thành một hợp đồng riêng biệt về việc sản xuất và giao Mặt hàng được nêu trong đó. Chỉ Đơn đặt hàng do Bên mua phát hành mới cấu thành cam kết hợp lệ và ràng buộc của Bên mua đối với việc mua Mặt hàng. Bên mua không đảm bảo về số lượng Mặt hàng được đặt.

3.2 The Supplier shall confirm acceptance of each Purchase Order within 48 hours after receipt. The Purchase Order shall be deemed to have been accepted by the Supplier upon the first of the following occurrences: (i) Suppliers' commencement of performance of work; (ii) the passage of 48 hours following Supplier's receipt of the Purchase Order without written notice of rejection from the Supplier; (iii) confirmation of acceptance of the Purchase Order by the Supplier. The acceptance of the Purchase Order constitutes acceptance of these GTC.

Nhà cung cấp phải xác nhận việc chấp nhận từng Đơn đặt hàng trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được Đơn đặt hàng. Đơn đặt hàng được xem là đã được Nhà cung cấp chấp nhận khi xảy ra một trong các trường hợp sau: (i) Nhà cung cấp bắt đầu thực hiện công việc; (ii) sau 48 giờ kể từ khi Nhà cung cấp nhận được Đơn đặt hàng mà không có thông báo từ chối bằng văn bản; (iii) Nhà cung cấp xác nhận chấp nhận Đơn đặt hàng. Việc chấp nhận Đơn đặt hàng đồng nghĩa với việc chấp nhận GTC này.

3.3 The Supplier shall carefully check the Purchase Order, including the Specifications, for

completeness, suitability and absence of defects and non-conformities, and immediately notify the Purchaser of any issues in that regard.

Nhà cung cấp phải kiểm tra cẩn thận Đơn đặt hàng, bao gồm cả Thông số kỹ thuật, để đảm bảo đầy đủ, phù hợp và không có lỗi hoặc sai lệch, và phải thông báo ngay cho Bên mua nếu có vấn đề.

3.4 The Purchaser may revoke any Purchase Order prior to acceptance by the Supplier.

Bên mua có quyền thu hồi bất kỳ Đơn đặt hàng nào trước khi được Nhà cung cấp chấp nhận.

3.5 The Purchaser may, in writing, make changes in any of the following: (i) Specifications and scope of work; (ii) shipment or packing methods; (iii) delivery point, inspection or acceptance; (iv) adjustments in quantities or delivery schedules or both; (v) amount of Purchaser furnished property;(vi) terms and conditions of the Purchase Order.

Bên mua có thể thay đổi bằng văn bản bất kỳ nội dung nào sau đây: (i) Thông số kỹ thuật và phạm vi công việc; (ii) phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; (iii) địa điểm giao hàng, kiểm tra hoặc chấp nhận; (iv) điều chỉnh số lượng hoặc lịch giao hàng hoặc cả hai; (v) số lượng tài sản do Bên mua cung cấp; (vi) điều khoản và điều kiện của Đơn đặt hàng.

4. Packaging and transport

Đóng gói và vận chuyển

4.1 The Supplier shall pack, store, load and transport the Items until Delivery in in accordance with Applicable Law and as specified in the Contract or as otherwise instructed by the Purchaser, in the best possible way to secure protection of the Items and prevent any loss or damage. Any applicable charges are included in the Item price and the Supplier shall not be entitled to charge any additional amounts in this regard.

Nhà cung cấp phải đóng gói, lưu trữ, bốc xếp và vận chuyển Mặt hàng cho đến khi giao hàng theo đúng Luật áp dụng và theo quy định trong Hợp đồng hoặc theo hướng dẫn khác của Bên mua, bằng cách tốt nhất để bảo vệ Mặt hàng và ngăn ngừa mất mát hoặc hư hỏng. Mọi chi phí liên quan đều đã bao gồm trong giá Mặt hàng và Nhà cung cấp không được tính thêm bất kỳ khoản phí nào khác.

4.2 At the request of the Purchaser, the Supplier shall take back any packaging materials after delivery, at no cost to the Purchaser. If packaging materials are to be disposed of by the Purchaser as special waste, then the Supplier shall reimburse the Purchaser for any costs in relation thereto.

Theo yêu cầu của Bên mua, Nhà cung cấp phải thu hồi lại vật liệu đóng gói sau khi giao hàng mà không tính phí cho Bên mua. Nếu vật liệu đóng gói phải được Bên mua xử lý như chất thải đặc biệt, Nhà cung cấp phải hoàn trả cho Bên mua mọi chi phí liên quan.

5. Delivery

Giao hàng

5.1 The Supplier shall deliver the Items at the place specified in the Purchase Order on the Delivery Due Date, fully in accordance with the Contract and together with all Item Documents. Time is of the essence for the Delivery or performance under the Purchase Order and the Delivery Due Date and all other agreed deadlines shall be binding on the Supplier. The obligation to deliver the Items and to timely perform its obligations strictly in accordance with the Contract is an essential obligation of the Supplier. If the Supplier fails to fulfil or meet this obligation the Purchaser is entitled to terminate the Purchase Order in accordance with article 15.1.

Nhà cung cấp phải giao Mặt hàng tại địa điểm được chỉ định trong Đơn đặt hàng vào Ngày đến hạn giao hàng, hoàn toàn phù hợp với Hợp đồng và kèm theo đầy đủ Tài liệu Mặt hàng. Thời gian là yếu tố bắt buộc đối với việc giao hàng hoặc thực hiện theo Đơn đặt hàng, và Ngày đến hạn giao hàng cùng tất cả các thời hạn đã thỏa thuận khác đều có tính ràng buộc đối với Nhà cung cấp. Nghĩa vụ giao hàng đúng hạn và thực hiện đầy đủ theo Hợp đồng là nghĩa vụ thiết yếu của Nhà cung cấp. Nếu Nhà cung cấp không thực hiện hoặc không đáp ứng nghĩa vụ này, Bên mua có quyền chấm dứt Đơn đặt hàng theo Điều 15.1.

5.2 If the Supplier anticipates that it will not be able to perform any of its obligations, it will inform the Purchaser in writing without any delay and at the same time provide a corrective action plan and mitigation measures.

Nếu Nhà cung cấp dự kiến không thể thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào, phải thông báo bằng văn bản cho Bên mua ngay lập tức, đồng thời cung cấp kế hoạch hành động khắc phục và biện pháp giảm thiểu.

5.3 Delivery of each Item shall be deemed to have been made upon arrival of the Item at the point of Delivery specified in the Contract including any applicable delivery terms fully in accordance with the Contract.

Việc giao từng Mặt hàng được xem là hoàn tất khi Mặt hàng đến địa điểm giao hàng được quy định trong Hợp đồng, bao gồm các điều khoản giao hàng áp dụng, phù hợp hoàn toàn với Hợp đồng.

5.4 Unless otherwise agreed the Supplier shall make Delivery in accordance with the Incoterms® 2020 DDP place of Delivery as specified in the Purchase Order.

Trừ khi có thỏa thuận khác, Nhà cung cấp phải giao hàng theo Incoterms® 2020 DDP tại địa điểm giao hàng được nêu trong Đơn đặt hàng.

5.5 The Supplier understands and accepts that, from time to time, due to fluctuations in the requirements of the Purchaser or the Purchaser's Customer, there could be a need to reschedule Deliveries or change quantities. The Supplier agrees to do everything possible to support the production of the Purchaser during this period.

Nhà cung cấp hiểu và chấp nhận rằng, theo thời điểm, do biến động trong nhu cầu của Bên mua hoặc Khách hàng của Bên mua, có thể phát sinh nhu cầu điều chỉnh lịch giao hàng hoặc thay đổi số lượng. Nhà cung cấp đồng ý nỗ lực tối đa để hỗ trợ hoạt động sản xuất của Bên mua trong giai đoạn này.

5.6 The quantities of Items and the Delivery Schedule shown on the Purchase Order are based on the build rates given to the Purchaser by the Purchaser's Customer. In the event of subsequent changes to the build rates by the Customer, the Purchaser reserves the right to adjust the ordered quantities and Delivery Due Dates accordingly without additional costs.

Số lượng Mặt hàng và Lịch giao hàng thể hiện trong Đơn đặt hàng được dựa trên tốc độ sản xuất do Khách hàng của Bên mua cung cấp. Trong trường hợp Khách hàng thay đổi tốc độ sản xuất, Bên mua có quyền điều chỉnh số lượng đặt hàng và Ngày đến hạn giao hàng tương

ứng mà không phát sinh chi phí bổ sung.

5.7 In case of late Delivery, the Purchaser will be entitled without notice to (i) charge liquidated damages of [2]% per day of delay calculated on the Purchase Order value, (ii) increase the liquidated damages with all damages that the Purchaser suffers if the Purchaser's Customer is charging the Purchaser for late delivery due to the late reception of the Items, (iii) charge the Supplier for proven efforts from the Purchaser to mitigate the impact of the late delivery of the Items, (iv) charge the damages incurred by the Purchaser in excess of the liquidated damages. These liquidated damages are fair, reasonable, proportionate and justified in view of the legitimate interests of the Purchaser and the damages that the Purchaser can reasonably be anticipated to incur.

Trong trường hợp giao hàng trễ, Bên mua có quyền, không cần thông báo, thực hiện các biện pháp sau: (i) tính phạt cố định [2]% cho mỗi ngày chậm, dựa trên giá trị Đơn đặt hàng; (ii) cộng thêm các thiệt hại mà Bên mua phải chịu nếu Khách hàng của Bên mua phạt do giao hàng trễ; (iii) tính phí cho Nhà cung cấp đối với các nỗ lực đã thực hiện để giảm thiểu tác động của việc giao hàng trễ; (iv) tính thêm các thiệt hại vượt quá mức phạt cố định. Các khoản phạt này là hợp lý, cân đối và được xác định phù hợp với lợi ích chính đáng của Bên mua và các thiệt hại có thể dự đoán hợp lý.

5.8 The Purchaser will have no obligation to accept early deliveries. Shipments in excess of those authorised may be returned to the Supplier at the Supplier's cost and risk and the Supplier shall pay all costs resulting from such return, including but not limited to costs of packaging, handling, sorting, shipment, custom duty etc.

Bên mua không có nghĩa vụ phải chấp nhận giao hàng sớm. Các lô hàng vượt quá số lượng được ủy quyền có thể bị trả lại cho Nhà cung cấp với chi phí và rủi ro do Nhà cung cấp chịu, và Nhà cung cấp phải thanh toán toàn bộ chi phí phát sinh từ việc trả lại, bao gồm nhưng không giới hạn chi phí đóng gói, xử lý, phân loại, vận chuyển, thuế nhập khẩu, v.v.

6. Inspection and Acceptance - Rejecting of Items

Kiểm tra và chấp nhận – Từ chối Mặt hàng

6.1 Prior to Delivery the Supplier's qualified personnel shall inspect, test, and certify that the Items and the components thereof meet the requirements of the Contract. Each Item shall be subject to *prima facie* visual inspection and acceptance by the Purchaser prior to using the Items. The Purchaser shall have no other obligation regarding inspection and testing of the Items.

Trước khi giao hàng, nhân sự có chuyên môn của Nhà cung cấp phải kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận rằng Mặt hàng và các thành phần của nó đáp ứng các yêu cầu của Hợp đồng. Mỗi Mặt hàng sẽ được Bên mua kiểm tra sơ bộ bằng mắt và chấp nhận trước khi sử dụng. Bên mua không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến việc kiểm tra và thử nghiệm Mặt hàng.

6.2 The Purchaser may, at any time, inspect the Items or the manufacturing process of the Supplier. If any inspection or test by the Purchaser is made in the premises of Supplier, Supplier shall provide reasonable facilities and assistance to the inspection personnel.

Bên mua có thể kiểm tra Mặt hàng hoặc quy trình sản xuất của Nhà cung cấp bất kỳ lúc nào. Nếu việc kiểm tra hoặc thử nghiệm được thực hiện tại cơ sở của Nhà cung cấp, Nhà cung cấp phải cung cấp điều kiện và hỗ trợ hợp lý cho nhân sự kiểm tra.

6.3 No inspection, test, approval or payment for the Items shall constitute acceptance, nor shall it release the Supplier from any of its obligations, representations or warranties under the Contract, nor impair any rights or remedies of the Purchaser or its Customers. Acceptance of the Item shall not cover hidden defects or non-conformities.

Việc kiểm tra, thử nghiệm, phê duyệt hoặc thanh toán cho Mặt hàng không cấu thành việc chấp nhận, cũng không miễn trừ Nhà cung cấp khỏi bất kỳ nghĩa vụ, cam kết hoặc bảo đảm nào theo Hợp đồng, và không làm ảnh hưởng đến quyền hoặc biện pháp khắc phục của Bên mua hoặc Khách hàng của Bên mua. Việc chấp nhận Mặt hàng không bao gồm các lỗi ẩn hoặc sai lệch không phù hợp.

6.4 The Purchaser shall promptly notify the Supplier of the rejection of any Item (or part thereof). Within ten (10) Days from such notification, the Supplier shall be given the opportunity

to inspect the rejected Item at the Purchaser's premises. If at the expiration of said ten (10) Day period the Purchaser and the Supplier have not reached an agreement the Purchaser shall be entitled, at its sole discretion, to exercise one or more or a combination of the following options, at the Supplier's risk and expenses: (i) terminate the Purchase Order in accordance with article 15.1; (ii) retain payment of the Items, or, if payment for the Items has already been done, request reimbursement thereof;(iii) hold, retain or return such Items without permitting repair, replacement or other correction by the Supplier; (iv) hold or retain such Items for repair by the Supplier or for repair by the Purchaser in the Purchaser's premises, with such assistance from Supplier as the Purchaser may require; (v) hold such Items until the Supplier or a third party has delivered conforming replacements for such Items; (vi) return such Items with instructions to the Supplier as to whether the Items shall be

repaired or replaced and as to the manner and time of Delivery of repaired or replacement Items; or (vii) destroy such Items.

Bên mua sẽ thông báo ngay cho Nhà cung cấp về việc từ chối bất kỳ Mặt hàng nào (hoặc một phần của nó). Trong vòng mười (10) ngày kể từ khi nhận được thông báo, Nhà cung cấp sẽ được tạo điều kiện kiểm tra Mặt hàng bị từ chối tại cơ sở của Bên mua. Nếu sau thời hạn mười (10) ngày mà hai bên không đạt được thỏa thuận, Bên mua có quyền, theo quyết định riêng, thực hiện một hoặc nhiều biện pháp sau, với chi phí và rủi ro do Nhà cung cấp chịu: (i) chấm dứt Đơn đặt hàng theo Điều 15.1; (ii) giữ lại khoản thanh toán cho Mặt hàng, hoặc nếu đã thanh toán, yêu cầu hoàn trả; (iii) giữ lại hoặc trả lại Mặt hàng mà không cho phép sửa chữa, thay thế hoặc khắc phục; (iv) giữ lại Mặt hàng để sửa chữa bởi Nhà cung cấp hoặc Bên mua tại cơ sở của Bên mua, với sự hỗ trợ từ Nhà cung cấp nếu cần; (v) giữ lại Mặt hàng cho đến khi Nhà cung cấp hoặc bên thứ ba giao hàng thay thế phù hợp; (vi) trả lại Mặt hàng kèm theo hướng dẫn về việc sửa chữa hoặc thay thế, cũng như cách thức và thời gian giao hàng lại; (vii) tiêu hủy Mặt hàng.

6.5 If, as a result of sampling inspection, any portion of a lot or shipment of identical or similar Items is found not to be in conformity with the Contract, or is found to be defective, the Purchaser may reject and return the entire shipment or lot without further inspection or, at its option, complete inspection of all Items in the shipment or lot, and exercise any one or more of the options in accordance with the foregoing paragraphs at Supplier's risks and costs.

Nếu qua kiểm tra mẫu, bất kỳ phần nào của lô hàng hoặc lô Mặt hàng giống nhau được xác định là không phù hợp với Hợp đồng hoặc bị lỗi, Bên mua có thể từ chối và trả lại toàn bộ lô hàng mà không cần kiểm tra thêm, hoặc tùy chọn kiểm tra toàn bộ Mặt hàng trong lô và thực hiện bất kỳ biện pháp nào nêu trên với chi phí và rủi ro của Nhà cung cấp.

6.6 All costs, expenses and loss of value incurred as a result of or in connection with the non- conformance, rejection, repair, replacement, or other corrective action as mentioned herein will be borne by the Supplier and may be recovered from the Supplier by equitable price reduction, set-off or credit against any amounts which are due to the Supplier under each and any Purchase Order placed with the Supplier or under the Contract.

Mọi chi phí, tổn thất và thiệt hại phát sinh từ hoặc liên quan đến việc không phù hợp, bị từ chối, sửa chữa, thay thế hoặc khắc phục sẽ do Nhà cung cấp chịu và có thể được Bên mua khấu trừ, bù trừ hoặc ghi có vào bất kỳ khoản thanh toán nào thuộc Đơn đặt hàng hoặc Hợp đồng.

6.7 In case of rejection of, or concession on, an Aeronautical Product, , the Purchaser will be entitled to charge to Supplier liquidated damages in the amount of 1.000 EUR per rejection or concession as a compensation of the Purchasers' administrative and inspection costs related to the rejection or concession, without prejudice to the Purchaser's right to claim compensation for damages and costs suffered in excess of such liquidated damages as a result thereof. These liquidated damages are fair, reasonable, proportionate and justified in view of the legitimate interests of the Purchaser and the damages that the Purchaser can reasonably be anticipated to incur.

Trong trường hợp từ chối hoặc chấp nhận có điều kiện đối với Mặt hàng hàng không, Bên mua có quyền tính phí phạt cố định 1.000 EUR cho mỗi lần từ chối hoặc chấp nhận có điều kiện, nhằm bù đắp chi phí hành chính và kiểm tra của Bên mua liên quan đến việc đó, mà không ảnh hưởng đến quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại vượt quá mức phạt cố định. Các khoản phạt này là hợp lý, cân đối và được xác định phù hợp với lợi ích chính đáng của Bên mua và các thiệt hại có thể dự đoán hợp lý.

7. Title and Risk

Quyền sở hữu và rủi ro

Unless otherwise provided in the Purchase Order, title and risk of the Items shall pass from the Supplier to the Purchaser upon Delivery, or, if consignment stock has been agreed to, upon the moment the Purchaser takes the Item out of Supplier's consignment stock. The foregoing is without prejudice to the Supplier's liability for rejection of Items or Supplier's warranty. The passing of title upon Delivery shall not constitute acceptance of the Items by the Purchaser.

Từ khi có quy định khác trong Đơn đặt hàng, quyền sở hữu và rủi ro đối với Mặt hàng sẽ được chuyển từ Nhà cung cấp sang Bên mua tại thời điểm giao hàng, hoặc nếu có thỏa thuận về hàng tồn kho ký gửi, thì tại thời điểm Bên mua lấy Mặt hàng ra khỏi kho ký gửi của Nhà cung

cấp. Quy định này không làm ảnh hưởng đến trách nhiệm của Nhà cung cấp đối với việc bị từ chối Mặt hàng hoặc nghĩa vụ bảo hành. Việc chuyển quyền sở hữu tại thời điểm giao hàng không đồng nghĩa với việc Bên mua chấp nhận Mặt hàng.

8. Prices

Giá cả

8.1 The prices for the Items shall be as set out in the Purchase Order. The prices are based on the detailed break-down of the price structure as mentioned in the Supplier's quotation and shall include all work, services and supplies to be performed by the Supplier under a Purchase Order, including but not limited to, all costs in respect of Tooling, packing and transport. Supplier cost estimates and responses to RFQs shall be free of charge to the Purchaser.

Giá của Mặt hàng sẽ được quy định trong Đơn đặt hàng. Giá được xây dựng dựa trên cơ cấu chi phí chi tiết như đã nêu trong báo giá của Nhà cung cấp và bao gồm toàn bộ công việc, dịch vụ và vật tư mà Nhà cung cấp phải thực hiện theo Đơn đặt hàng, bao gồm nhưng không giới hạn chi phí liên quan đến dụng cụ, đóng gói và vận chuyển. Các ước tính chi phí và phản hồi RFQ của Nhà cung cấp sẽ không tính phí cho Bên mua.

8.2 Prices shall be exclusive of VAT. Prices shall be inclusive of all other taxes, duties or similar charges of any nature in connection with the Supplier's obligations under the Contract.

Giá chưa bao gồm thuế GTGT. Giá đã bao gồm tất cả các loại thuế, phí hoặc khoản thu tương tự khác liên quan đến nghĩa vụ của Nhà cung cấp theo Hợp đồng.

8.3 The Purchaser may from time to time in writing direct changes, including changes proposed by the Supplier, relating to the Items, such as, but not limited to, changes relating to the technical requirements and descriptions, the drawings, the place of delivery, inspection procedure, quantities, production and Delivery rates, etc. If any change causes an increase or decrease in the cost of the Item or the time required for performance, either Party can introduce a claim for adjustment of the price of such Item as mentioned in the relevant Purchase Order. The Party claiming an adjustment shall make available to the other Party any documents supporting a claim for adjustment to enable the other Party to audit and verify the claim for adjustment. Failure of the Parties to agree upon any adjustment shall not excuse the

Supplier from performing in accordance with such directed change.

Bên mua có thể, theo từng thời điểm, yêu cầu bằng văn bản các thay đổi liên quan đến Mặt hàng, bao gồm cả các thay đổi do Nhà cung cấp đề xuất, chẳng hạn như thay đổi yêu cầu kỹ thuật, bản vẽ, địa điểm giao hàng, quy trình kiểm tra, số lượng, tốc độ sản xuất và giao hàng, v.v. Nếu bất kỳ thay đổi nào làm phát sinh tăng hoặc giảm chi phí hoặc thời gian thực hiện, mỗi bên đều có quyền yêu cầu điều chỉnh giá của Mặt hàng như đã nêu trong Đơn đặt hàng liên quan. Bên yêu cầu điều chỉnh phải cung cấp cho bên kia các tài liệu chứng minh để kiểm tra và xác minh yêu cầu điều chỉnh. Việc hai bên không đạt được thỏa thuận về điều chỉnh giá không miễn trừ nghĩa vụ thực hiện thay đổi đã được chỉ đạo của Nhà cung cấp.

9. Invoices and Payment

Hóa đơn và thanh toán

9.1 The Supplier shall invoice the Purchaser at the moment of Delivery of the Items. All invoices issued by the Supplier shall at least contain the following information: (i) the description, reference number, and quantity of the Items; (ii) the number of the Purchase Order, the part number; (iii) the price and VAT, if any; (iv) the delivery note number; (v) any specific terms and conditions; (vi) if the Supplier is a resident of a EU Member State, (a) Instrastat code and (b) weight of the Items.

Nhà cung cấp phải xuất hóa đơn cho Bên mua tại thời điểm Giao hàng Mặt hàng. Mỗi hóa đơn phải bao gồm ít nhất các thông tin sau: (i) mô tả, mã tham chiếu và số lượng Mặt hàng; (ii) số Đơn đặt hàng, mã linh kiện;(iii) giá và thuế GTGT (nếu có);(iv) số phiếu giao hàng;(v) các điều khoản và điều kiện cụ thể (nếu có); (vi) nếu Nhà cung cấp là cư dân của quốc gia thành viên EU: (a) mã Intrastat và (b) trọng lượng của Mặt hàng.

9.2 Payment shall be made by wire transfer to the Supplier's account. Unless otherwise provided in the Purchase Order payment shall be made within 90 days net or 60 days 2% following receipt by the Purchaser of a correct and complete invoice from the Supplier, and provided the Items to which the invoice relates comply in all respects with the Contract and are free and clear of defects whatsoever. In case the payment term set forth above in this article 9.2 would be longer than permitted under the law applicable to the relevant Purchase Order, then

it shall automatically be

deemed to be deleted and replaced by the longest payment term allowed under such applicable law, provided that in case this would reduce the payment term to more than 60 days, then the 2% 60 days shall continue to apply and, further provided that, in case this would reduce the payment term to 60 days or less, then a 2% discount shall automatically apply.

Việc thanh toán sẽ được thực hiện bằng chuyển khoản đến tài khoản của Nhà cung cấp. Trừ khi có quy định khác trong Đơn đặt hàng, thanh toán sẽ được thực hiện trong vòng 90 ngày hoặc 60 ngày kèm chiết khấu 2%, kể từ khi Bên mua nhận được hóa đơn đầy đủ và chính xác từ Nhà cung cấp, với điều kiện Mặt hàng liên quan đến hóa đơn đó phải hoàn toàn phù hợp với Hợp đồng và không có bất kỳ lỗi hoặc khiếm khuyết nào. Trong trường hợp thời hạn thanh toán nêu trên vượt quá thời hạn được pháp luật áp dụng cho Đơn đặt hàng, thì thời hạn đó sẽ tự động bị hủy và thay thế bằng thời hạn thanh toán dài nhất được phép theo luật đó. Tuy nhiên, nếu thời hạn mới vượt quá 60 ngày, thì chiết khấu 2% trong 60 ngày vẫn được áp dụng; nếu thời hạn mới là 60 ngày hoặc ít hơn, thì chiết khấu 2% sẽ tự động được áp dụng.

9.3 Notwithstanding any other provision in the Contract, the Purchaser shall be entitled to deduct from or set-off against any payment due to the Supplier, any sums due by the Supplier to the Purchaser, even if such sums do not originate from the same contract or are otherwise not closely connected.

Bất kể các quy định khác trong Hợp đồng, Bên mua có quyền khấu trừ hoặc bù trừ bất kỳ khoản thanh toán nào phải trả cho Nhà cung cấp bằng bất kỳ khoản tiền nào mà Nhà cung cấp phải trả cho Bên mua, ngay cả khi các khoản tiền đó không phát sinh từ cùng một hợp đồng hoặc không có liên hệ trực tiếp.

10. Quality

Chất lượng

10.1 The Supplier shall implement and maintain a Quality Management System (QMS) (ISO 9001 at a minimum). The Supplier shall ensure that the Purchase Order is carried out in compliance with the requirements of its QMS. The Supplier shall maintain such other certifications or approvals as the Purchaser may require, including without limitation those from or imposed by the Customer.

Nhà cung cấp phải triển khai và duy trì Hệ thống Quản lý Chất lượng (QMS) (tối thiểu theo tiêu chuẩn ISO 9001). Nhà cung cấp phải đảm bảo rằng việc thực hiện Đơn đặt hàng tuân thủ các yêu cầu của QMS. Nhà cung cấp cũng phải duy trì các chứng nhận hoặc phê duyệt khác theo yêu cầu của Bên mua, bao gồm nhưng không giới hạn các yêu cầu từ Khách hàng.

10.2 Limited shelf-life Items shall be clearly identified with a shelf-life expiration date. Items with a limited shelf-life shall be delivered with a minimum of [75]% of available shelf-life remaining.

Mặt hàng có thời hạn sử dụng giới hạn phải được ghi rõ ngày hết hạn. Các Mặt hàng này phải được giao với ít nhất [75]% thời hạn sử dụng còn lại.

10.3 If the Supplier provides Aeronautical Goods, then: (i) Supplier shall maintain a certification in accordance with AS9100 (latest revision); (ii) the Supplier shall supply a first article inspection report and copies of supporting documentation, in accordance with SAE-AS9102, IAQG standard 9102 and MAA1-10042-2 for any Items within the Purchase Order, prior to or with the first delivery of Items, or upon request by the Purchaser, and deliver to the Purchaser all relevant inspection or test reports; (iii) the Supplier shall procure goods or services for Aeronautical Goods only from sources approved by the Purchaser and/or the Customer.

Nếu Nhà cung cấp cung cấp Hàng hóa hàng không, thì: (i) Nhà cung cấp phải duy trì chứng nhận theo tiêu chuẩn AS9100 (phiên bản mới nhất); (ii) Nhà cung cấp phải cung cấp báo cáo kiểm tra mẫu đầu tiên và các tài liệu hỗ trợ theo tiêu chuẩn SAE-AS9102, IAQG 9102 và MAA1-10042-2 cho bất kỳ Mặt hàng nào trong Đơn đặt hàng, trước hoặc cùng với lần giao hàng đầu tiên, hoặc theo yêu cầu của Bên mua, và giao cho Bên mua tất cả các báo cáo kiểm tra hoặc thử nghiệm liên quan; (iii) Nhà cung cấp chỉ được mua hàng hóa hoặc dịch vụ cho Hàng hóa hàng không từ các nguồn đã được Bên mua và/hoặc Khách hàng phê duyệt.

11. Tooling

Dụng cụ

General provisions

Quy định chung

11.1 Unless otherwise agreed in the Purchase Order the Purchaser shall be under no obligation to supply Tooling to the Supplier and Supplier shall be solely responsible for all Tooling (including maintenance thereof) and any costs related thereto. The Supplier warrants that it has full legal or beneficial title (including licenses from third parties owning Tooling), to use all Tooling which is necessary for the manufacture of the Items.

Trừ khi có thỏa thuận khác trong Đơn đặt hàng, Bên mua không có nghĩa vụ cung cấp Dụng cụ cho Nhà cung cấp và Nhà cung cấp hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với tất cả Dụng cụ (bao gồm cả việc bảo trì) và mọi chi phí liên quan. Nhà cung cấp bảo đảm rằng mình có đầy đủ quyền sở hữu hợp pháp hoặc quyền sử dụng (bao gồm giấy phép từ bên thứ ba sở hữu Dụng cụ) đối với tất cả Dụng cụ cần thiết cho việc sản xuất Mặt hàng.

11.2 The Supplier shall be solely responsible for the proper functioning, use, rework, repair, replacement and maintenance of all Tooling and warrants that all Tooling shall be fit for manufacture of Items. The Supplier assumes the risk of and shall be responsible for any loss of or damage to Tooling.

Nhà cung cấp hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc vận hành, sử dụng, gia công lại, sửa chữa, thay thế và bảo trì tất cả Dụng cụ, đồng thời bảo đảm rằng tất cả Dụng cụ đều phù hợp để sản xuất Mặt hàng. Nhà cung cấp chịu rủi ro và trách nhiệm đối với mọi mất mát hoặc hư hỏng của Dụng cụ.

11.3 Supplier shall not use Tooling supplied or owned by the Purchaser or Specific Tooling, otherwise than for the manufacturing of Items under the Contract with the Purchaser.

Nhà cung cấp không được sử dụng Dụng cụ do Bên mua cung cấp hoặc sở hữu, hoặc Dụng cụ chuyên biệt, cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài việc sản xuất Mặt hàng theo Hợp đồng với Bên mua.

Tooling supplied or owned by the Purchaser

Dụng cụ do Bên mua cung cấp hoặc sở hữu

11.4 The Purchaser shall at all times retain title to Tooling supplied or owned by the Purchaser and Supplier shall at all times protect the Purchaser's interests therein. All such Tooling must be identified as "Property of the [name of the Purchaser]".

Bên mua luôn giữ quyền sở hữu đối với Dụng cụ do mình cung cấp hoặc sở hữu, và Nhà cung cấp phải luôn bảo vệ quyền lợi của Bên mua đối với các Dụng cụ đó. Tất cả Dụng cụ này phải được ghi rõ là "Tài sản của [tên Bên mua]".

11.5 Supplier shall not be entitled to sell, lease or otherwise dispose of the Tooling supplied or owned by the Purchaser. The Purchaser hereby grants a royalty-free and non-exclusive license to the Supplier to use the Tooling supplied by the Purchaser solely for the purpose of performing its obligations under a Purchase Order.

Nhà cung cấp không được bán, cho thuê hoặc xử lý Dụng cụ do Bên mua cung cấp hoặc sở hữu. Bên mua cấp cho Nhà cung cấp giấy phép sử dụng miễn phí và không độc quyền đối với Dụng cụ do Bên mua cung cấp, chỉ nhằm mục đích thực hiện nghĩa vụ theo Đơn đặt hàng.

11.6 Supplier shall maintain comprehensive records, in written form or in any other form embodied in materials, of all events or transactions with respect to Tooling supplied by the Purchaser, including, but not limited to, repair, loss and scrapping, and the reasons therefore and identifying corrective and/or preventive actions. The Purchaser shall be entitled to inspect and/or receive a copy of such records on request.

Nhà cung cấp phải lưu giữ đầy đủ hồ sơ, dưới dạng văn bản hoặc hình thức khác, về mọi sự kiện hoặc giao dịch liên quan đến Dụng cụ do Bên mua cung cấp, bao gồm nhưng không giới hạn việc sửa chữa, mất mát, loại bỏ và lý do, cùng với các hành động khắc phục hoặc phòng ngừa. Bên mua có quyền kiểm tra và/hoặc yêu cầu bản sao các hồ sơ này khi cần.

11.7 Upon performance of the work under the relevant Purchase Order, or upon completion of the last Delivery, or upon the Purchaser's written instructions, whichever comes first, the Supplier shall return and deliver to the Purchaser, at the Supplier's expense, all Tooling supplied by the Purchaser, in the condition in which it was received, except for reasonable wear and tear.

Sau khi hoàn thành công việc theo Đơn đặt hàng liên quan, hoặc sau khi hoàn tất lần giao hàng cuối cùng, hoặc theo hướng dẫn bằng văn bản của Bên mua (tùy điều kiện nào đến trước), Nhà cung cấp phải hoàn trả và giao lại cho Bên mua, bằng chi phí của mình, toàn bộ Dụng cụ do Bên mua cung cấp, trong tình trạng như khi nhận, trừ hao mòn hợp lý.

Specific Tooling

Dụng cụ chuyên biệt

11.8 The Supplier shall submit to the Purchaser full details of the proposed design of Specific Tooling for the manufacture of Items and obtain the Purchaser's written approval prior to commencing manufacture thereof. All proposed amendments or modifications to Specific Tooling shall be submitted to the Purchaser for approval prior to their implementation. Such approval by the Purchaser shall not release the Supplier from any responsibility or obligation under the Contract.

Nhà cung cấp phải trình bày đầy đủ thiết kế đề xuất của Dụng cụ chuyên biệt dùng để sản xuất Mặt hàng cho Bên mua và nhận được sự chấp thuận bằng văn bản trước khi bắt đầu sản xuất. Mọi sửa đổi hoặc điều chỉnh đối với Dụng cụ chuyên biệt cũng phải được Bên mua phê duyệt trước khi thực hiện. Việc Bên mua phê duyệt không miễn trừ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ của Nhà cung cấp theo Hợp đồng.

11.9 Specific Tooling shall as from its creation be the sole and exclusive property of the Purchaser. In respect of Aeronautical Goods, the list of Specific Tooling shall be ready and delivered upon the First Article Inspection, in accordance with the procedure described in SAE-AS9102.

Dụng cụ chuyên biệt, kể từ thời điểm được tạo ra, sẽ là tài sản riêng và độc quyền của Bên mua. Đối với Hàng hóa hàng không, danh sách Dụng cụ chuyên biệt phải được chuẩn bị và bàn giao trong quá trình Kiểm tra mẫu đầu tiên, theo quy trình mô tả trong SAE-AS9102.

11.10 Upon performance of the work under the relevant Purchase Order or upon completion of the last Delivery or upon the Purchaser's written instructions, whichever comes first, the Supplier shall dispose of Specific Tooling in accordance with the Purchaser's instructions. In case the Purchaser instructs the Supplier to deliver the Specific Tooling to the Purchaser, such Tooling will be accompanied by any and all data such as tool planning and tool drawings.

Sau khi hoàn thành công việc theo Đơn đặt hàng liên quan, hoặc sau khi hoàn tất lần giao hàng cuối cùng, hoặc theo hướng dẫn bằng văn bản của Bên mua (tùy điều kiện nào đến trước), Nhà cung cấp phải xử lý Dụng cụ chuyên biệt theo hướng dẫn của Bên mua. Trường hợp

Bên mua yêu cầu giao lại Dụng cụ chuyên biệt, việc giao phải kèm theo toàn bộ dữ liệu liên quan như kế hoạch dụng cụ và bản vẽ dụng cụ.

12. Security

Bảo đảm thực hiện

Upon first demand of the Purchaser, Supplier shall provide the Purchaser with a security for performance of its obligations under the Contract, in form and substance acceptable to the Purchaser in its sole discretion.

Ngay khi có yêu cầu đầu tiên từ Bên mua, Nhà cung cấp phải cung cấp cho Bên mua một bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, dưới hình thức và nội dung được Bên mua chấp nhận theo toàn quyền quyết định của mình.

13. Warranties

Bảo hành

13.1 The Supplier hereby warrants to the Purchaser that each Item shall (i) conform to the latest issue of the Specifications, (ii) be free from defects, including but not limited to, defects in workmanship, manufacturing, design and material, (iii) only contain materials that are new, (iv) with respect to a service, be performed with due skill and care in accordance with best industry practices;(v) at all times comply with any Applicable Law on the market where the Items will be sold, incorporated or used, and (vi) be free and clear from any lien, encumbrance, reservation of title or other restriction.

Nhà cung cấp bảo đảm với Bên mua rằng mỗi Mặt hàng sẽ: (i) phù hợp với phiên bản mới nhất của Thông số kỹ thuật; (ii) không có lỗi, bao gồm lỗi trong tay nghề, sản xuất, thiết kế và vật liệu; (iii) chỉ sử dụng vật liệu mới; (iv) đối với dịch vụ, được thực hiện với kỹ năng và sự cẩn trọng theo thông lệ tốt nhất của ngành; (v) luôn tuân thủ mọi quy định áp dụng tại thị trường nơi Mặt hàng được bán, tích hợp hoặc sử dụng; (vi) không bị ràng buộc bởi bất kỳ quyền giữ tài sản, thế chấp, bảo lưu quyền sở hữu hoặc hạn chế nào khác.

13.2 Such warranty shall survive inspection, test, acceptance of and payment for the Items. Supplier's warranty shall remain in full force and effect for the intended lifetime of the Item

which shall not be less than sixty (60) months after Delivery. In respect of Items which are repaired or reworked, or of which a part or component is rejected, repaired or reworked; a new warranty period shall start to run upon Delivery of the repaired or reworked Item or part of component thereof.

Bảo hành này vẫn có hiệu lực sau khi kiểm tra, thử nghiệm, chấp nhận và thanh toán Mặt hàng. Bảo hành của Nhà cung cấp có hiệu lực trong suốt vòng đời dự kiến của Mặt hàng, không dưới sáu mươi (60) tháng kể từ ngày giao hàng. Đối với Mặt hàng được sửa chữa hoặc gia công lại, hoặc có bộ phận bị từ chối, sửa chữa hoặc gia công lại, thời hạn bảo hành mới sẽ bắt đầu từ ngày giao lại Mặt hàng hoặc bộ phận đó.

13.3 Upon the discovery of a non-conformity or defect which is subject of the Supplier's warranty, the Purchaser will notify Supplier of any such defect. If the Purchaser requests Supplier to repair or replace any defective Item or part thereof, Supplier shall repair or replace the same within a reasonable delay as may be specified further in the Specifications but in any event not later than one month after the discovery. If Supplier does not complete repair or replacement within such reasonable delay, the Purchaser shall be entitled, in its sole discretion, to exercise one or more of the options mentioned in article 6.4 of these GTC, at Supplier's risk and expenses.

Khi phát hiện lỗi hoặc không phù hợp thuộc phạm vi bảo hành, Bên mua sẽ thông báo cho Nhà cung cấp. Nếu Bên mua yêu cầu sửa chữa hoặc thay thế Mặt hàng hoặc bộ phận bị lỗi, Nhà cung cấp phải thực hiện trong thời gian hợp lý, được quy định thêm trong Thông số kỹ thuật, nhưng không muộn hơn một tháng kể từ ngày phát hiện. Nếu Nhà cung cấp không hoàn thành việc sửa chữa hoặc thay thế trong thời gian hợp lý, Bên mua có quyền thực hiện một hoặc nhiều biện pháp nêu tại Điều 6.4 của GTC này, với chi phí và rủi ro do Nhà cung cấp chịu.

13.4 In the event that the Item is incorporated in an Aircraft, the Purchaser may instruct the operator of such Aircraft to take corrective actions in respect of the Item. The costs incurred by the operator in carrying out such corrective actions shall be borne by Supplier and Supplier shall reimburse such costs within thirty (30) Days of receipt of the Purchaser's invoice.

Nếu Mặt hàng được tích hợp vào Máy bay, Bên mua có thể yêu cầu đơn vị vận hành

Máy bay thực hiện các biện pháp khắc phục đối với Mặt hàng. Chi phí phát sinh từ việc thực hiện các biện pháp này sẽ do Nhà cung cấp chịu và phải hoàn trả cho Bên mua trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ khi nhận được hóa đơn.

13.5 The Supplier warrants that it is, and that the Purchaser has relied upon Supplier as an expert fully competent in all aspects and phases of the work involved in manufacturing and supplying the Items. Supplier agrees that it shall not deny any responsibility or obligation to the Purchaser on the grounds that the Purchaser has given any instructions, approved any documentation or drawings prepared, provided or produced by Supplier or the manufacturing facilities and techniques used by Supplier.

Nhà cung cấp bảo đảm rằng mình là chuyên gia có đầy đủ năng lực trong mọi khía cạnh và giai đoạn của công việc liên quan đến sản xuất và cung cấp Mặt hàng. Nhà cung cấp đồng ý không phủ nhận bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ nào với Bên mua dựa trên việc Bên mua đã đưa ra chỉ dẫn, phê duyệt tài liệu hoặc bản vẽ do Nhà cung cấp chuẩn bị, cung cấp hoặc sử dụng, hoặc phê duyệt cơ sở sản xuất và kỹ thuật sản xuất của Nhà cung cấp.

13.6 The Supplier shall for the duration of the warranty period keep available an appropriate level of spare/wear parts, at no cost to the Purchaser.

Trong suốt thời gian bảo hành, Nhà cung cấp phải duy trì sẵn có một lượng phụ tùng/thành phần hao mòn phù hợp, không tính phí cho Bên mua.

13.7 Supplier's warranty does not exclude any other warranties whether expressed or implied by law or the Contract.

Bảo hành của Nhà cung cấp không loại trừ bất kỳ bảo hành nào khác, dù được quy định rõ ràng hay ngầm định theo luật hoặc Hợp đồng.

14. Force majeure

Bất khả kháng

14.1 Neither Party shall be liable for any delay or non-performance in its obligations under the Contract and the date on which such Party's obligations are due shall be extended by a period which does not exceed the period of the delay, when such delay, or the impossibility to perform is due to any cause that is compelling, unpredictable, unavoidable, beyond its control

and not due to its fault or negligence ("Force Majeure"), and the Party claiming Force Majeure has complied with its obligations under article 14.2 of these GTC. Covid-19 shall not be considered as force majeure.

Không bên nào phải chịu trách nhiệm đối với bất kỳ sự chậm trễ hoặc không thực hiện nghĩa vụ nào theo Hợp đồng, và thời hạn thực hiện nghĩa vụ của bên đó sẽ được gia hạn tương ứng với thời gian bị ảnh hưởng, nếu nguyên nhân của sự chậm trễ hoặc không thể thực hiện là do sự kiện bất khả kháng – tức là nguyên nhân không thể dự đoán, không thể tránh khỏi, nằm ngoài tầm kiểm soát và không phải do lỗi hoặc sơ suất của bên đó – và bên yêu cầu áp dụng bất khả kháng đã tuân thủ nghĩa vụ theo Điều 14.2 của GTC này. Covid-19 không được xem là sự kiện bất khả kháng.

14.2 The Party claiming force majeure shall inform the other Party immediately after becoming aware of the occurrence of the force majeure event. The Party claiming excusable delay shall take all reasonable measures to mitigate the effects of the event of excusable delay and shall, as soon as practicable after such event ceases to prevent or hinder its performance of the Purchase Order, resume performance and notify the other Party in writing thereof and the actual effect (if any) of the said event on the performance of that Party's obligations.

Bên yêu cầu áp dụng bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia sau khi nhận biết sự kiện bất khả kháng xảy ra. Bên yêu cầu trì hoãn trong thời gian hợp lý phải thực hiện mọi biện pháp hợp lý để giảm thiểu tác động của sự kiện đó, và ngay khi sự kiện không còn cản trở việc thực hiện Đơn đặt hàng, phải tiếp tục thực hiện và thông báo bằng văn bản cho bên kia về việc tiếp tục thực hiện cũng như ảnh hưởng thực tế (nếu có) của sự kiện đó đối với nghĩa vụ của mình.

15. Termination

Chấm dứt hợp đồng

15.1 Termination for Default. If an Event of Default shall occur the Purchaser shall have the right to exercise one or more of the following options: (i) termination: the Purchaser may, by giving written notice to the Supplier, immediately terminate the Contract and/or any Purchase Order, in whole or in part, and the Purchaser shall not be required after such notice to accept

the Delivery by the Supplier of any Items with respect to which the Purchaser has elected to terminate the Purchase Order(s); (ii) cover: the Purchaser may manufacture, produce or provide, or may engage any other persons to manufacture, produce or provide any Items in substitution for the Items, at Supplier's costs; (iii) rework or repair: the Purchaser may rework or repair, or may engage other persons to rework or repair any Items; (iv) set-off: the Purchaser shall, at its option, have the right to set off against and apply to the payment or performance of any obligation, sum or amount owing at any time to the Purchaser under any Purchase Order, all deposits, amounts or balances held by the Purchaser for the account of the Supplier and any amounts owed by the Purchaser to the Supplier, regardless of whether any such deposit, amount, balance or other amount or payment is then due and owing and even if such sums do not originate from the same contract or are otherwise not closely connected; and/or (v) recover from the Supplier the difference between the price for each terminated Item and the aggregate costs paid or incurred by the Purchaser to manufacture, produce, provide, engage other persons to manufacture, produce or provide, or to rework or repair the Items.

Chấm dứt hợp đồng do vi phạm: Nếu xảy ra Sự kiện vi phạm, Bên mua có quyền thực hiện một hoặc nhiều biện pháp sau:(i) Chấm dứt: Bên mua có thể gửi thông báo bằng văn bản để chấm dứt ngay Hợp đồng và/hoặc bất kỳ Đơn đặt hàng nào, toàn bộ hoặc một phần, và sau thông báo đó, Bên mua không có nghĩa vụ phải chấp nhận việc giao Mặt hàng từ Nhà cung cấp đối với phần đã bị chấm dứt;(ii) Thay thế: Bên mua có thể tự sản xuất hoặc thuê bên thứ ba sản xuất Mặt hàng thay thế, với chi phí do Nhà cung cấp chịu;(iii) Gia công hoặc sửa chữa: Bên mua có thể tự thực hiện hoặc thuê bên thứ ba thực hiện việc gia công hoặc sửa chữa Mặt hàng;(iv) Bù trừ: Bên mua có quyền bù trừ hoặc áp dụng bất kỳ khoản tiền nào đang nắm giữ hoặc phải trả cho Nhà cung cấp để thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ của Nhà cung cấp, bất kể các khoản đó có phát sinh từ cùng một hợp đồng hay không; (v) Thu hồi chi phí: Bên mua có quyền yêu cầu Nhà cung cấp thanh toán phần chênh lệch giữa giá của Mặt hàng bị chấm dứt và tổng chi phí mà Bên mua đã chi trả hoặc phát sinh để sản xuất, cung cấp, thuê bên thứ ba sản xuất hoặc sửa chữa Mặt hàng.

15.2 Termination for convenience. The Purchaser may, from time to time and at the

Purchaser's sole discretion, terminate the Contract and/or any or all Purchase Orders, in whole or in part, by written notice to the Supplier. Any such written notice of termination shall specify the effective date and the extent of any such termination. On receipt of a written notice of termination the Supplier shall, unless otherwise directed by the Purchaser: (i) immediately stop work as specified in the notice;(ii) immediately terminate its subcontracts and own purchase orders relating to the work which is the subject of the termination; (iii) settle any termination claims made by its suppliers, provided that the Purchaser shall have approved the amount of such termination claims prior to such settlement;(iv) preserve and protect all terminated inventory and Items; (v) at the Purchaser's request, transfer title, to the extent not previously transferred and delivered to the Purchaser or the Purchaser's designee, all supplies and materials, work-in-process, Tooling, raw materials, manufacturing drawings and other data produced or acquired by the Supplier for the performance of any Purchase Order, all in accordance with the terms of such request; (vi) take all reasonable steps required to return, or at the Purchaser's option and with the Purchaser's prior written approval, to destroy all the Purchaser proprietary information and Items in the possession, custody or control of the Supplier; (vii) take such other action as, in the Purchaser's reasonable opinion, may be necessary, and as the Purchaser shall direct in writing, to facilitate termination; and, (viii) complete performance of the work not terminated, as specified in the termination notice.

Chấm dứt hợp đồng theo ý muốn: Bên mua có thể, theo toàn quyền quyết định của mình, chấm dứt Hợp đồng và/hoặc một phần hoặc toàn bộ các Đơn đặt hàng, bằng thông báo bằng văn bản gửi Nhà cung cấp. Thông báo chấm dứt phải nêu rõ ngày hiệu lực và phạm vi chấm dứt. Sau khi nhận được thông báo, trừ khi có chỉ đạo khác từ Bên mua, Nhà cung cấp phải:(i) ngừng ngay công việc được nêu trong thông báo;(ii) chấm dứt ngay các hợp đồng phụ và đơn đặt hàng liên quan đến công việc bị chấm dứt;(iii) giải quyết các yêu cầu chấm dứt từ nhà cung cấp của mình, với điều kiện Bên mua đã phê duyệt giá trị yêu cầu đó trước khi thanh toán;(iv) bảo quản và bảo vệ toàn bộ hàng tồn kho và Mặt hàng bị chấm dứt;(v) theo yêu cầu của Bên mua, chuyển giao quyền sở hữu đối với toàn bộ vật tư, nguyên liệu, sản phẩm đang sản xuất, Dụng cụ, bản vẽ sản xuất và dữ liệu khác đã được sản xuất hoặc mua để thực hiện Đơn đặt

hàng, nếu chưa được chuyển giao trước đó;(vi) thực hiện các bước hợp lý để hoàn trả hoặc, nếu được Bên mua chấp thuận bằng văn bản, tiêu hủy toàn bộ thông tin và Mặt hàng thuộc quyền sở hữu của Bên mua đang do Nhà cung cấp quản lý;(vii) thực hiện các hành động khác mà Bên mua cho là cần thiết và được chỉ đạo bằng văn bản để hỗ trợ việc chấm dứt; (viii) hoàn tất phần công việc không bị chấm dứt theo thông báo.

15.3 Supplier's claims. If the Purchaser terminates any or all Purchase Orders in whole or in part pursuant to article 15.2, the Supplier shall have the right to submit a written termination claim for the work in process at the moment of termination. Such termination claim shall be submitted to the Purchaser not later than six (6) months after the Supplier's receipt of the termination notice. Such claim must contain sufficient detail to explain the amount claimed and the allocation of the costs, including detailed inventory schedules and a detailed breakdown of all costs claimed separated into categories, including but not limited to materials, purchased parts, finished components, labour, general and administrative burden.

Unless otherwise provided in the Purchase Order the Purchaser shall reimburse the non-amortised part of the non-recurring costs (NRC) upon termination of the relevant Purchase Order(s) only if such termination was caused without default on the side of the Supplier.
If the Supplier fails to submit a termination claim within the said time period, the Supplier shall be barred from submitting a claim and the Purchaser shall have no obligation for payment to the Supplier, except for those Items previously delivered and accepted by the Purchaser.

Yêu cầu bồi thường của Nhà cung cấp: Nếu Bên mua chấm dứt toàn bộ hoặc một phần Đơn đặt hàng theo Điều 15.2, Nhà cung cấp có quyền gửi yêu cầu bồi thường bằng văn bản cho phần công việc đang thực hiện tại thời điểm chấm dứt. Yêu cầu này phải được gửi cho Bên mua không muộn hơn sáu (6) tháng kể từ ngày nhận được thông báo chấm dứt. Yêu cầu phải có đủ chi tiết để giải thích số tiền yêu cầu và phân bổ chi phí, bao gồm bảng kê hàng tồn kho và phân tích chi tiết các chi phí theo từng hạng mục như vật liệu, linh kiện mua ngoài, thành phần hoàn thiện, nhân công, chi phí quản lý và hành chính.

Từ khi có quy định khác trong Đơn đặt hàng, Bên mua sẽ hoàn trả phần chi phí không khấu hao của các chi phí không định kỳ (NRC) khi chấm dứt Đơn đặt hàng, chỉ khi việc chấm dứt

không phải do lỗi của Nhà cung cấp.

Nếu Nhà cung cấp không gửi yêu cầu bồi thường trong thời hạn nêu trên, sẽ mất quyền yêu cầu và Bên mua không có nghĩa vụ thanh toán, trừ các Mặt hàng đã được giao và chấp nhận trước đó.

15.4 Maximum Liability. The Purchaser's liability for any loss or damage resulting from any termination shall not exceed the price of the Items as per the terminated Purchase Order(s) which is/are the subject matter of the work in process at the moment of termination.

Giới hạn trách nhiệm tối đa: Trách nhiệm của Bên mua đối với bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào phát sinh từ việc chấm dứt sẽ không vượt quá giá trị của Mặt hàng theo Đơn đặt hàng bị chấm dứt, tại thời điểm công việc đang được thực hiện.

16. Liability and Indemnification

Trách nhiệm và bồi thường

16.1 The Supplier shall be liable for, and indemnify and hold the Purchaser harmless, from and against any and all damages, costs, claims, losses, liabilities, suits, judgments, expenses or penalties or the like (the "Damages") (i) in any way connected with the death of or injury to any persons whomsoever or loss of or damage to any property of any person, body or company arising directly or indirectly or consequentially from the sale, use or incorporation of Items, and/or from non- conformities or defects, and/or in general any acts or omissions of the Supplier, and/or (ii) arising directly or indirectly or consequentially from the sale, use or incorporation of Items, and/or from non-conformities or defects and/or from any non-compliance by the Supplier (or its sub-contractor) with the provisions of the Contract, except to the extent that such Damages have arisen as a result of any fraudulent acts or willful misconduct of the Purchaser or of any of the Purchaser's employees or other representatives.

Nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm và bồi thường, đồng thời giữ cho Bên mua không bị ảnh hưởng, đối với mọi thiệt hại, chi phí, khiếu nại, tổn thất, nghĩa vụ, vụ kiện, phán quyết, chi phí phát sinh hoặc hình phạt (gọi chung là "Thiệt hại") (i) có liên quan đến việc tử vong hoặc thương tích của bất kỳ cá nhân nào, hoặc mất mát hoặc hư hỏng tài sản của bất kỳ cá nhân, tổ chức hoặc công ty nào, phát sinh trực tiếp, gián tiếp hoặc hậu quả từ việc bán, sử dụng hoặc

tích hợp Mặt hàng, và/hoặc từ các lỗi hoặc không phù hợp, và/hoặc nói chung từ bất kỳ hành vi hoặc thiếu sót nào của Nhà cung cấp; (ii) phát sinh trực tiếp, gián tiếp hoặc hậu quả từ việc bán, sử dụng hoặc tích hợp Mặt hàng, và/hoặc từ các lỗi hoặc không phù hợp, và/hoặc từ việc Nhà cung cấp (hoặc nhà thầu phụ của họ) không tuân thủ các quy định của Hợp đồng; trừ trường hợp Thiệt hại phát sinh do hành vi gian lận hoặc cố ý sai phạm của Bên mua hoặc nhân viên, đại diện của Bên mua.

16.2 The Supplier will immediately notify the Purchaser if he becomes aware that any Item may constitute a risk of death or personal injury and/or material injury and/or any other damages or is defective or non-conforming, and the Supplier will comply with any requirements of the Purchaser in respect of that Item, including any safety recall.

Nhà cung cấp phải thông báo ngay cho Bên mua nếu phát hiện bất kỳ Mặt hàng nào có thể gây rủi ro tử vong, thương tích cá nhân, thiệt hại vật chất hoặc các thiệt hại khác, hoặc có lỗi hoặc không phù hợp, và phải tuân thủ mọi yêu cầu của Bên mua liên quan đến Mặt hàng đó, bao gồm cả việc thu hồi vì lý do an toàn.

16.3 The Purchaser shall not be liable towards the Supplier or its employees, except in case of fraudulent acts or willful misconduct.

Bên mua không chịu trách nhiệm đối với Nhà cung cấp hoặc nhân viên của họ, trừ trường hợp có hành vi gian lận hoặc cố ý sai phạm.

17. Insurance

Bảo hiểm

The Supplier will at all times maintain appropriate and adequate insurances for a sufficient amount in line with the size and scope of and the risks related to the Purchase Order, including without limitation general liability insurance and product liability insurance including recall and replacement of the Items which in case of Aeronautical Products shall include aviation product liability insurance. The Supplier shall also insure the Items against risk of loss or damage until

Delivery. Upon the Purchaser's reasonable demand, Supplier shall procure additional insurance or additional coverage, at Supplier's costs. At the Purchaser's request, the Supplier will provide proof of the insurances referred to above under the form of an insurance certificate.

Nhà cung cấp phải luôn duy trì các loại bảo hiểm phù hợp và đầy đủ với giá trị tương xứng với quy mô, phạm vi và rủi ro liên quan đến Đơn đặt hàng, bao gồm nhưng không giới hạn bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm trách nhiệm sản phẩm, bao gồm cả bảo hiểm thu hồi và thay thế Mặt hàng. Đối với Hàng hóa hàng không, phải bao gồm bảo hiểm trách nhiệm sản phẩm hàng không. Nhà cung cấp cũng phải bảo hiểm cho Mặt hàng đối với rủi ro mất mát hoặc hư hỏng cho đến khi giao hàng. Khi có yêu cầu hợp lý từ Bên mua, Nhà cung cấp phải mua thêm bảo hiểm hoặc mở rộng phạm vi bảo hiểm, với chi phí do Nhà cung cấp chịu. Theo yêu cầu của Bên mua, Nhà cung cấp phải cung cấp bằng chứng về các bảo hiểm nêu trên dưới dạng giấy chứng nhận bảo hiểm.

18. Employees

Nhân sự

18.1 Each Party shall make sure that its employees involved in the performance of the Contract shall be fully trained, skilled, qualified, experienced and capable of fulfilling the Supplier's obligations.

Mỗi bên phải đảm bảo rằng nhân viên của mình tham gia thực hiện Hợp đồng đều được đào tạo đầy đủ, có kỹ năng, trình độ, kinh nghiệm và năng lực để thực hiện nghĩa vụ của Nhà cung cấp.

18.2 Employees of each Party are and remain at all times that Party's employees, and cannot be considered as employees of the other Party. Each Party shall have exclusive control and direction of, and be liable for, its employees engaged in the performance of the work. The Supplier shall indemnify, defend and hold harmless the Purchaser from and against all claims by the Supplier's employees or from third parties, including but not limited to social security authorities, against the Purchaser alleging that the Purchaser is the employer of such employees.

Nhân viên của mỗi bên là và luôn là nhân viên của bên đó, không được xem là nhân

viên của bên còn lại. Mỗi bên có toàn quyền kiểm soát và chỉ đạo, đồng thời chịu trách nhiệm đối với nhân viên của mình trong quá trình thực hiện công việc. Nhà cung cấp phải bồi thường, bảo vệ và giữ cho Bên mua không bị ảnh hưởng bởi mọi khiếu nại từ nhân viên của Nhà cung cấp hoặc từ bên thứ ba (bao gồm nhưng không giới hạn cơ quan bảo hiểm xã hội) cho rằng Bên mua là người sử dụng lao động của các nhân viên đó.

18.3 The Supplier will indemnify and hold harmless the Purchaser and the Purchaser's employees and other representatives for any and all claims made by Supplier's employees, except in case of fraudulent acts or willful misconduct of the Purchaser or of any of the Purchaser's employees or other representatives.

Nhà cung cấp phải bồi thường và giữ cho Bên mua, nhân viên và đại diện của Bên mua không bị ảnh hưởng bởi bất kỳ khiếu nại nào từ nhân viên của Nhà cung cấp, trừ trường hợp có hành vi gian lận hoặc cố ý sai phạm của Bên mua hoặc nhân viên, đại diện của Bên mua.

19. Assignment – Sub-Contracting

Chuyển nhượng – Hợp đồng phụ

19.1 The Purchaser may at any time assign the whole or part of the Purchase Order to any of its affiliates without the consent of the Supplier.

Bên mua có quyền, vào bất kỳ thời điểm nào, chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần Đơn đặt hàng cho bất kỳ công ty liên kết nào của mình mà không cần sự đồng ý của Nhà cung cấp.

19.2 The Supplier shall not assign or sub-contract all or any part of its obligations under the Purchase Order without the prior written consent of the Purchaser.

Nhà cung cấp không được chuyển nhượng hoặc ký hợp đồng phụ toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ của mình theo Đơn đặt hàng nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên mua.

19.3 Any sub-contract placed by the Supplier shall be and remain the sole responsibility of the Supplier and the Supplier shall procure that it shall be subject to the same terms and conditions as contained in the Contract, in so far as they are applicable and necessary to protect the Purchaser's interests. Notwithstanding the foregoing, any sub-contract shall include

where necessary the rights of the Purchaser as a third party so that the Purchaser shall be entitled to enforce rights under such sub-contract.

Mọi hợp đồng phụ do Nhà cung cấp ký kết sẽ hoàn toàn thuộc trách nhiệm của Nhà cung cấp, và Nhà cung cấp phải đảm bảo rằng các hợp đồng phụ đó phải tuân theo các điều khoản và điều kiện tương tự như trong Hợp đồng, trong phạm vi cần thiết để bảo vệ quyền lợi của Bên mua. Bất kể quy định trên, mọi hợp đồng phụ phải bao gồm, khi cần thiết, quyền của Bên mua với tư cách là bên thứ ba, để Bên mua có quyền thực thi các quyền theo hợp đồng phụ đó.

20. Confidentiality

Bảo mật

20.1 Unless otherwise provided in a Purchase Order, all information, either oral or written, or embodied in materials, which are provided by the Purchaser to the Supplier, shall be considered by the Supplier as trade secrets and confidential information of the Purchaser. The Supplier shall not disclose, publish or reproduce, in whole or in part any confidential information, and shall not make use of such information other than as is strictly necessary for the performance of work under the Contract.

Trừ khi có quy định khác trong Đơn đặt hàng, tất cả thông tin – bằng lời nói hoặc văn bản, hoặc được thể hiện dưới dạng tài liệu – do Bên mua cung cấp cho Nhà cung cấp sẽ được Nhà cung cấp xem là bí mật thương mại và thông tin mật của Bên mua. Nhà cung cấp không được tiết lộ, công bố hoặc sao chép, toàn bộ hoặc một phần, bất kỳ thông tin mật nào, và không được sử dụng thông tin đó ngoài phạm vi cần thiết để thực hiện công việc theo Hợp đồng.

20.2 The Supplier agrees that all confidential information received from the Purchaser will be disclosed only to its employees, consultants, subcontractors and suppliers on a need-to-know basis and the Supplier undertakes that each of such persons shall be bound by the same obligations in respect of confidential information as those contained in the Contract.

Nhà cung cấp đồng ý rằng mọi thông tin mật nhận được từ Bên mua chỉ được tiết lộ cho nhân viên, tư vấn, nhà thầu phụ và nhà cung cấp của mình trên cơ sở cần biết, và cam kết

rằng tất cả các đối tượng này sẽ bị ràng buộc bởi các nghĩa vụ bảo mật tương tự như quy định trong Hợp đồng.

20.3 In case the Supplier or any of his employees, agents, officers, directors or subcontractors breach this obligation of confidentiality, the Purchaser may immediately and without further notice terminate any or all Purchase Orders in whole or in part in accordance with article 15.1 of these GTC.

Trong trường hợp Nhà cung cấp hoặc bất kỳ nhân viên, đại lý, cán bộ, giám đốc hoặc nhà thầu phụ nào của mình vi phạm nghĩa vụ bảo mật này, Bên mua có quyền chấm dứt ngay lập tức, không cần thông báo thêm, toàn bộ hoặc một phần các Đơn đặt hàng theo Điều 15.1 của GTC này.

20.4 The Purchaser is authorized to disclose confidential information received from the Supplier to its employees, consultants, subcontractors and suppliers, and those of its affiliates, on a need-to- know basis.

Bên mua được phép tiết lộ thông tin mật nhận được từ Nhà cung cấp cho nhân viên, tư vấn, nhà thầu phụ và nhà cung cấp của mình, cũng như của các công ty liên kết, trên cơ sở cần biết.

20.5 This article 20 is in addition to and does not prejudice in anyway the provisions of any confidentiality agreement that has been or may be entered into between the Purchaser and Supplier.

Điều khoản này bổ sung và không làm ảnh hưởng đến bất kỳ thỏa thuận bảo mật nào đã hoặc sẽ được ký kết giữa Bên mua và Nhà cung cấp.

21. Intellectual Property Rights

Quyền sở hữu trí tuệ

21.1 The Supplier shall fully and effectively defend, indemnify and hold harmless the Purchaser and its Customers against any and all claims, liability, losses, costs, damages or expenses whatsoever, including any loss of profits which may be incurred by the Purchaser or its Customers, as a result of any infringement or alleged infringement by the Supplier of any Intellectual Property Rights, patent or registered design in any Item or otherwise in relation to

the Contract, or the manufacture, sale, installation, use, service, maintenance, operation or enjoyment of the Items.

Nhà cung cấp phải bảo vệ, bồi thường và giữ cho Bên mua và Khách hàng của Bên mua không bị ảnh hưởng bởi bất kỳ khiếu nại, trách nhiệm, tổn thất, chi phí, thiệt hại hoặc chi phí phát sinh nào – bao gồm cả tổn thất lợi nhuận – do hành vi vi phạm hoặc bị cáo buộc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, bằng sáng chế hoặc thiết kế đã đăng ký liên quan đến bất kỳ Mặt hàng nào hoặc liên quan đến Hợp đồng, hoặc việc sản xuất, bán, lắp đặt, sử dụng, bảo trì, vận hành hoặc khai thác Mặt hàng.

21.2 The Purchaser shall notify the Supplier promptly upon receipt of any claim or notice of infringement of any third-party rights. The Supplier shall immediately take all steps to prevent or settle such dispute and shall at all times indemnify the Purchaser against all effects whatsoever thereof.

Bên mua phải thông báo ngay cho Nhà cung cấp khi nhận được bất kỳ khiếu nại hoặc thông báo vi phạm quyền của bên thứ ba. Nhà cung cấp phải ngay lập tức thực hiện mọi biện pháp để ngăn chặn hoặc giải quyết tranh chấp và luôn bồi thường cho Bên mua đối với mọi hậu quả phát sinh.

21.3 The Supplier shall not deliver any Counterfeit Goods or Items that contain Counterfeit Goods.

Nhà cung cấp không được giao bất kỳ Hàng giả nào hoặc Mặt hàng có chứa Hàng giả.

22. Export Control

Kiểm soát xuất khẩu

22.1 The Supplier shall be responsible for obtaining all necessary permits, licenses and other approvals, including inter alia export licenses and making all registrations for the performance of its obligations.

Nhà cung cấp chịu trách nhiệm xin cấp tất cả giấy phép, phê duyệt và đăng ký cần thiết – bao gồm nhưng không giới hạn giấy phép xuất khẩu – để thực hiện nghĩa vụ của mình.

22.2 When disclosing technical data, Supplier shall timely notify the Purchaser of the existence of any export control restrictions and, if a license is required, shall ensure that the

appropriate license is in effect, and a copy is provided, before release of such technical data. The Supplier shall provide the Purchaser with all relevant information and documents in that regard (e.g., ECCN number).

Khi tiết lộ dữ liệu kỹ thuật, Nhà cung cấp phải thông báo kịp thời cho Bên mua về bất kỳ hạn chế kiểm soát xuất khẩu nào, và nếu cần giấy phép, phải đảm bảo giấy phép phù hợp đã có hiệu lực và cung cấp bản sao trước khi tiết lộ dữ liệu kỹ thuật đó. Nhà cung cấp phải cung cấp cho Bên mua tất cả thông tin và tài liệu liên quan (ví dụ: mã ECCN).

23. Compliance

Tuân thủ

23.1 The Supplier represents and warrants that the Items, its operations, and its executives, employees, agents and any individuals or companies that may be involved in the execution and/or the performance of the Contract comply, and shall at all times continue to comply, with (i) any Applicable Law, (ii) the Montana Aerospace Supplier Code of Conduct, (iii) and other requirements as may be imposed by the Purchaser in its reasonable discretion. The Purchaser is entitled to perform audits at the Supplier to verify compliance with these GTC.

Nhà cung cấp cam kết và bảo đảm rằng Mặt hàng, hoạt động của mình, cũng như các lãnh đạo, nhân viên, đại lý và bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào tham gia vào việc thực hiện Hợp đồng đều tuân thủ – và sẽ luôn tiếp tục tuân thủ – (i) mọi Luật áp dụng, (ii) Bộ Quy tắc Ứng xử dành cho Nhà cung cấp của Montana Aerospace, và (iii) các yêu cầu khác do Bên mua quy định theo quyền quyết định hợp lý của mình. Bên mua có quyền thực hiện kiểm toán tại Nhà cung cấp để xác minh việc tuân thủ các GTC này.

23.2 The Supplier shall establish and maintain an environmental management system, which is conform to ISO14001, in a documented manner and shal supply Items and packaging materials in accordance with this environmental management system. Supplier confirms that its processes and operations are in conformity with the applicable environmental regulations and legislations. The Supplier undertakes to supply the Purchaser with all necessary information that will allow the Purchaser to incorporate the effect of Supplier's Items in the life cycle assessment of the relevant the Purchaser item, in accordance with ISO14001. Supplier will also confirm that

the Items do not contain substances forbidden under any Applicable Law.

Nhà cung cấp phải thiết lập và duy trì hệ thống quản lý môi trường phù hợp với tiêu chuẩn ISO 14001, được ghi chép đầy đủ, và phải cung cấp Mặt hàng cũng như vật liệu đóng gói theo hệ thống quản lý môi trường này. Nhà cung cấp xác nhận rằng quy trình và hoạt động của mình tuân thủ các quy định và luật môi trường hiện hành. Nhà cung cấp cam kết cung cấp cho Bên mua mọi thông tin cần thiết để Bên mua có thể tích hợp tác động của Mặt hàng vào đánh giá vòng đời sản phẩm của mình, theo tiêu chuẩn ISO 14001. Nhà cung cấp cũng xác nhận rằng Mặt hàng không chứa các chất bị cấm theo bất kỳ Luật áp dụng nào.

23.3 All possible costs, taxes, fees and burdens associated with compliance to the requirements of this article 23, are at the cost of the Supplier only, without recourse against the Purchaser. The obligation set forth in this article 23 is an essential obligation under the Contract and if the Supplier fails to fulfil or meet this obligation the Purchaser is entitled to terminate the Purchase Order in accordance with article 15.1.

Mọi chi phí, thuế, phí và gánh nặng liên quan đến việc tuân thủ các yêu cầu của Điều 23 này đều do Nhà cung cấp chịu hoàn toàn, không được yêu cầu bồi hoàn từ Bên mua. Nghĩa vụ quy định tại Điều 23 này là nghĩa vụ thiết yếu theo Hợp đồng, và nếu Nhà cung cấp không thực hiện hoặc không đáp ứng nghĩa vụ này, Bên mua có quyền chấm dứt Đơn đặt hàng theo Điều 15.1.

24. Communication and Publicity

Truyền thông và công bố thông tin

24.1 The Purchaser is responsible for all contacts with the Customer relating to the manufacturing and supply of Items by the Supplier and Supplier shall not make any contact with the Customer for any reason relating to such Items.

Bên mua là bên duy nhất chịu trách nhiệm liên hệ với Khách hàng liên quan đến việc sản xuất và cung cấp Mặt hàng bởi Nhà cung cấp, và Nhà cung cấp không được liên hệ với Khách hàng vì bất kỳ lý do nào liên quan đến Mặt hàng đó.

24.2 Neither Party shall use in any way, or refer to in the form of public announcement or news release, the existence of the Contract and its purpose, any of the filed or registered

trademarks, logos or company name of the other Party or the Customer, unless a prior written consent is given by this Party.

Không bên nào được sử dụng hoặc đề cập dưới bất kỳ hình thức công bố công khai hoặc thông cáo báo chí nào đến sự tồn tại của Hợp đồng và mục đích của nó, hoặc bất kỳ nhãn hiệu, biểu tượng hoặc tên công ty nào đã đăng ký của bên còn lại hoặc của Khách hàng, trừ khi có sự đồng ý trước bằng văn bản của bên đó.

25. Miscellaneous Provisions

Các điều khoản khác

25.1 Continued Performance. The Supplier shall, unless otherwise instructed by the Purchaser, in all respects continue to observe and perform its obligations under the Contract during the period of any dispute or disagreement. Any exception of non-performance is hereby explicitly excluded. The Parties agree that this clause is fair and justified in order to protect the Customer programme and the deliveries to the Customer which is in the best interest of all Parties as any disruption in the supply to the Customer is likely to cause significant damages to both Parties.

Tiếp tục thực hiện: Trừ khi có thông báo khác từ Bên mua, Nhà cung cấp phải tiếp tục thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo Hợp đồng trong suốt thời gian xảy ra tranh chấp hoặc bất đồng. Việc không thực hiện nghĩa vụ vì lý do tranh chấp bị loại trừ rõ ràng. Các bên đồng ý rằng điều khoản này là hợp lý và cần thiết nhằm bảo vệ chương trình của Khách hàng và việc giao hàng cho Khách hàng, vì bất kỳ gián đoạn nào trong chuỗi cung ứng đều có thể gây thiệt hại nghiêm trọng cho cả hai bên.

25.2 No Hardship or Change in Circumstances. None of the Parties shall be entitled to renegotiate or terminate this Agreement, or alter any of the terms hereof, in case of hardship or any change in circumstances even if such change has rendered the performance of this Agreement more onerous than reasonably foreseeable at the time the Agreement was entered into.

Không áp dụng điều khoản khó khăn hoặc thay đổi hoàn cảnh: Không bên nào có quyền đàm phán lại, chấm dứt Hợp đồng hoặc thay đổi bất kỳ điều khoản nào trong trường hợp khó khăn hoặc thay đổi hoàn cảnh, ngay cả khi sự thay đổi đó khiến việc thực hiện Hợp

đồng trở nên khó khăn hơn so với dự kiến hợp lý tại thời điểm ký kết.

25.3 Interpretation and Language. All documents and communication with respect to or in connection with the Contract shall exclusively be done in English. None of the clauses of this Agreement shall be interpreted against a Party for the sole reason that that Party was responsible for the drafting or editing of such clause.

Diễn giải và ngôn ngữ: Tất cả tài liệu và trao đổi liên quan đến Hợp đồng phải được thực hiện bằng tiếng Anh. Không điều khoản nào trong Hợp đồng được diễn giải bất lợi cho một bên chỉ vì bên đó là người soạn thảo hoặc chỉnh sửa điều khoản đó.

25.4 Cumulative Remedies. All rights and remedies of the Purchaser under the Contract, or at law shall be cumulative and not mutually exclusive and the exercise of one shall not be deemed a waiver of the right to exercise any other. Nothing contained in the Contract shall be construed to limit any right or remedy of the Purchaser now or hereafter existing.

Biện pháp khắc phục tích lũy: Mọi quyền và biện pháp khắc phục của Bên mua theo Hợp đồng hoặc theo luật đều có thể được áp dụng đồng thời, không loại trừ lẫn nhau, và việc thực hiện một quyền không được xem là từ bỏ quyền thực hiện các quyền khác. Không điều khoản nào trong Hợp đồng được hiểu là giới hạn quyền hoặc biện pháp khắc phục của Bên mua hiện tại hoặc trong tương lai.

25.5 No Waiver. Any failure or delay by the Parties in exercising any right or remedy arising under the Contract or out of any default or breach hereunder, shall not operate or be interpreted as a waiver (either express or implied, in whole or in part) of that Party's rights or remedies, nor shall it preclude any further exercise of any such rights or remedies. Any waiver of a right or remedy must be express and in writing. If there has been an express written waiver of a right or remedy, this waiver cannot be invoked by the other Party in favor of a new default or breach under the Contract, similar to the prior one, and such waiver shall not be construed to constitute a waiver of any other rights or remedies. No acceptance of partial payment or performance of any of the Supplier's obligations hereunder shall constitute a waiver of any Event of Default or a waiver or release of payment or performance in full by the Supplier of any such obligation.

Không từ bỏ quyền: Việc một bên không thực hiện hoặc chậm thực hiện bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào theo Hợp đồng hoặc do vi phạm không được xem là từ bỏ quyền đó (dù rõ ràng hay ngầm định, toàn phần hay một phần), cũng không ngăn cản việc thực hiện tiếp theo. Việc từ bỏ quyền phải được thể hiện rõ ràng bằng văn bản. Nếu có từ bỏ bằng văn bản, thì việc từ bỏ đó không được áp dụng cho vi phạm mới tương tự, và không được hiểu là từ bỏ các quyền hoặc biện pháp khắc phục khác. Việc Bên mua chấp nhận thanh toán hoặc thực hiện một phần nghĩa vụ của Nhà cung cấp không được xem là từ bỏ sự kiện vi phạm hoặc từ bỏ nghĩa vụ thực hiện đầy đủ.

25.6 No Joint Liability. If there is more than one Purchaser, then each Purchaser shall be solely and severally liable for the performance of its obligations under the Contract. Nothing in the Contract shall be construed or interpreted as creating any joint liability between the Purchasers

Không liên đới trách nhiệm: Nếu có nhiều Bên mua, thì mỗi Bên mua sẽ chịu trách nhiệm riêng biệt đối với việc thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng. Không điều khoản nào trong Hợp đồng được hiểu là tạo ra trách nhiệm liên đới giữa các Bên mua.

25.7 Severability. If any provision of the Contract or part or degree thereof is, or is found by any authority or court of competent jurisdiction to be, invalid, illegal, not applicable or unenforceable in any jurisdiction, such invalidity, illegality, inapplicability or unenforceability shall not affect the other provisions of the Contract, or the other parts or degrees thereof, in that jurisdiction or any other jurisdiction, all of which shall remain in full force and effect. The Parties will agree on substitute provisions that, while valid, legal, applicable and enforceable, will achieve the fullest possible extent the original purpose and intention of the Parties with the invalid, illegal, not applicable or unenforceable provisions or part or degrees thereof.

Tính độc lập của điều khoản: Nếu bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng (hoặc một phần) bị tuyên bố là vô hiệu, bất hợp pháp, không thể áp dụng hoặc không thể thực thi tại bất kỳ khu vực pháp lý nào, thì điều đó không ảnh hưởng đến các điều khoản khác của Hợp đồng hoặc các phần còn lại tại khu vực đó hoặc khu vực khác. Các bên sẽ thỏa thuận điều khoản thay thế hợp lệ, hợp pháp, có thể áp dụng và thực thi, nhằm đạt được mục tiêu ban đầu của điều khoản

bị vô hiệu.

25.8 Entire Agreement. The Contract constitutes the entire agreement between the Parties and supersedes all prior agreements or arrangements, oral and written, between the Parties relating to the subject matter thereof. No amendment or modification of the Contract shall be binding on the Parties, unless made in writing and duly executed by both Parties.

Toàn bộ thỏa thuận: Hợp đồng là toàn bộ thỏa thuận giữa các bên và thay thế mọi thỏa thuận trước đó, bằng lời nói hoặc văn bản, liên quan đến nội dung của Hợp đồng. Mọi sửa đổi hoặc bổ sung Hợp đồng chỉ có hiệu lực khi được lập bằng văn bản và ký bởi cả hai bên.

25.9 Applicable law. The Contract is construed in accordance with and is governed by the laws of the principal place of business of the Purchaser, excluding its conflict of laws provisions, as are any non-contractual obligations and claims in tort or other arising out of or in connection with the Contract. The application of the 1980 United Nations Convention on Contracts for the International Sales of Goods and the Convention of New York of 14 June 1974 on the Limitation Period in the International Sale of Goods, all as amended from time to time, is hereby explicitly excluded.

Luật áp dụng: Hợp đồng được giải thích và điều chỉnh theo luật của nơi đặt trụ sở chính của Bên mua, không bao gồm các quy định xung đột pháp luật. Các nghĩa vụ phi hợp đồng và khiếu nại phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng cũng được điều chỉnh theo luật này. Việc áp dụng Công ước Liên Hợp Quốc năm 1980 về Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế và Công ước New York ngày 14 tháng 6 năm 1974 về thời hiệu trong mua bán hàng hóa quốc tế (đã được sửa đổi) bị loại trừ rõ ràng.

25.10 Jurisdiction. The Parties irrevocably agree that any dispute or claim, shall be submitted for final settlement to the exclusive jurisdiction of the International Court of Arbitration of the International Chamber of Commerce and shall be finally settled under the Rules of Arbitration of the International Chamber of Commerce by three arbitrators appointed in accordance with the said Rules. Language of the arbitration proceedings shall be English, and the venue of the arbitration tribunal shall be Brussels. Each of the Parties irrevocably agrees that any arbitral award shall be final and binding. Nothing in this article or elsewhere in this Agreement shall

preclude or limit any Party's rights to seek temporary or permanent injunctive or other similar relief in any court, authority or other forum having jurisdiction. Notwithstanding the foregoing, each Party may also submit any such dispute or claim to the courts of the registered office of the Purchaser.

Thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Các bên đồng ý không thể hủy ngang rằng mọi tranh chấp hoặc khiếu nại sẽ được giải quyết cuối cùng tại Tòa Trọng tài Quốc tế thuộc Phòng Thương mại Quốc tế (ICC), theo Quy tắc Trọng tài của ICC, bởi ba trọng tài viên được chỉ định theo quy định. Ngôn ngữ của quá trình trọng tài là tiếng Anh, và địa điểm tổ chức là Brussels. Mỗi bên đồng ý không thể hủy ngang rằng phán quyết trọng tài là cuối cùng và có giá trị ràng buộc. Không điều khoản nào trong Hợp đồng ngăn cản hoặc giới hạn quyền của bất kỳ bên nào trong việc yêu cầu biện pháp khẩn cấp hoặc biện pháp bảo vệ tạm thời tại bất kỳ tòa án, cơ quan hoặc diễn đàn có thẩm quyền. Ngoài ra, mỗi bên cũng có thể đưa tranh chấp ra tòa án nơi đặt trụ sở đăng ký của Bên mua.

EACH PARTY ACKNOWLEDGES AND AGREES THAT ANY CONTROVERSY WHICH MAY ARISE UNDER THE CONTRACT IS LIKELY TO INVOLVE COMPLICATED AND DIFFICULT ISSUES AND, THEREFORE, EACH SUCH PARTY IRREVOCABLY AND UNCONDITIONALLY WAIVES ANY RIGHT IT MAY HAVE TO A TRIAL BY JURY IN RESPECT OF ANY LEGAL ACTION ARISING OUT OF OR RELATING TO THE CONTRACT OR THE TRANSACTIONS CONTEMPLATED THEREBY.

MỖI BÊN XÁC NHẬN VÀ ĐỒNG Ý RẰNG BẤT KỲ TRANH CHẤP NÀO PHÁT SINH TỪ HỢP ĐỒNG NÀY CÓ THỂ LIÊN QUAN ĐẾN NHỮNG VẤN ĐỀ PHỨC TẠP VÀ KHÓ GIẢI QUYẾT, DO ĐÓ MỖI BÊN KHÔNG THỂ HỦY NGANG VÀ VÔ ĐIỀU KIỆN TỪ BỎ QUYỀN XÉT XỬ BỞI BỒI THẨM ĐOÀN ĐỐI VỚI BẤT KỲ VỤ KIỆN PHÁP LÝ NÀO PHÁT SINH TỪ HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN HỢP ĐỒNG NÀY HOẶC CÁC GIAO DỊCH LIÊN QUAN.

26. Specific Conditions for Items requiring Installation

Các điều kiện riêng đối với Mặt hàng yêu cầu lắp đặt

26.1 Definitions:

Định nghĩa

Advance Payment – any payment made by the Purchaser to the Supplier prior to Successful FAT.

Thanh toán tạm ứng*: Bất kỳ khoản thanh toán nào do Bên mua thực hiện cho Nhà cung cấp trước khi FAT thành công.*

Deliverable – all documents, data and information to be provided by the Supplier to the Purchaser under the Contract, including without limitation the Item Documents.

Tài liệu bàn giao*: Tất cả tài liệu, dữ liệu và thông tin mà Nhà cung cấp phải cung cấp cho Bên mua theo Hợp đồng, bao gồm nhưng không giới hạn Tài liệu Mặt hàng.*

FAT – final acceptance and testing of the Items as set forth in article 26.7.

FAT*: Kiểm tra và nghiệm thu cuối cùng Mặt hàng theo quy định tại Điều 26.7.*

Installation – Erection, construction, installation, assembly and/or commissioning of the Items or parts thereof fully in accordance with the provisions of the Contract, state of the art requirements and good industry practices, including without limitation performing the various test as specified in the Contract, checking all connections and all different components and parts (if any) of the Item, prior to the starting up of the Item.

Lắp đặt*: Việc dựng, xây dựng, lắp đặt, lắp ráp và/hoặc chạy thử Mặt hàng hoặc các bộ phận của Mặt hàng, hoàn toàn phù hợp với các quy định của Hợp đồng, yêu cầu kỹ thuật hiện hành và thông lệ tốt nhất của ngành, bao gồm nhưng không giới hạn việc thực hiện các thử nghiệm theo Hợp đồng, kiểm tra tất cả kết nối và các bộ phận, linh kiện (nếu có) của Mặt hàng trước khi vận hành.*

26.2 This article 26 only applies to Items for which Installation is included in the scope of work of the Supplier under the Contract. In case of conflict or inconsistency between this article 26 and any other provision of these GTC, then this article 26 shall prevail.

Điều khoản này chỉ áp dụng cho Mặt hàng có phạm vi công việc bao gồm lắp đặt do Nhà cung cấp thực hiện theo Hợp đồng. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa Điều 26 và các điều khoản khác của GTC, thì Điều 26 sẽ được ưu tiên áp dụng.

26.3 The Supplier shall be the sole responsible for Installation of the Item, unless specifically agreed otherwise in the Contract. The Supplier undertakes to handle and complete Installation and to provide all material, Tooling, equipment and alike to that effect.

Trừ khi có thỏa thuận khác trong Hợp đồng, Nhà cung cấp là bên duy nhất chịu trách nhiệm thực hiện việc lắp đặt Mặt hàng. Nhà cung cấp cam kết thực hiện đầy đủ việc lắp đặt và cung cấp tất cả vật tư, dụng cụ, thiết bị cần thiết cho việc đó.

26.4 Up to successful FAT, the Supplier shall be the sole responsible for performing the various test, , checking all connections, checking the operation of all different components and parts (if any) of the Item, all as may be further specified in the Contract.

Cho đến khi FAT thành công, Nhà cung cấp là bên duy nhất chịu trách nhiệm thực hiện các thử nghiệm, kiểm tra kết nối, kiểm tra hoạt động của các bộ phận và linh kiện (nếu có) của Mặt hàng, theo quy định trong Hợp đồng.

26.5 Supplier shall provide to the Purchaser all Deliverables in accordance with the terms of the Contract, including a complete set of Item Documents, at the latest upon completion of the successful FAT.

Nhà cung cấp phải cung cấp cho Bên mua tất cả Tài liệu bàn giao theo đúng quy định của Hợp đồng, bao gồm bộ đầy đủ Tài liệu Mặt hàng, muộn nhất là khi FAT thành công.

26.6 Irrespective of the applicable Incoterm, Delivery of the Item shall be deemed to have been made upon completion of the Installation and successful FAT.

Bất kể Incoterm áp dụng là gì, việc giao hàng Mặt hàng chỉ được xem là hoàn tất khi việc lắp đặt và FAT thành công đã được thực hiện.

26.7 The Item shall be subject to inspection by the Purchaser (i) at Purchaser's request, at Supplier's premises before shipment (the "***Preliminary Acceptance Testing***" or "***PAT***"), (ii) upon completion of the Installation at the Purchaser (the "***Temporary Acceptance Testing***" or "***TAT***"), and (iii) three (3) months after TAT (the "***Final Acceptance Testing***" or "***FAT***"). Supplier shall take such actions and do such things as may be needed to ensure successful FAT. FAT shall only be successful ("***Successful FAT***") when it is confirmed (i) that the Item has been delivered and its Installation has been made and all tests have been performed and all Deliverables have been provided to the Purchaser, all in accordance with the Contract in all aspects, (ii) that the Item meets the Specifications and is free from any and all visible defects and non-conformities and (iii) that the Item is in good working condition ready for use in Purchaser's operations, all

as to allow final acceptance of the Item. If FAT is not successful, Supplier shall take such actions and do such things as may be needed to remedy any issues revealed during unsuccessful FAT and to ensure Successful FAT within 30 calendar days as from the unsuccessful FAT, provided however that the Purchaser shall be entitled to take possession of the Item or any part thereof and to further test and/or start operating it or start using it in its operations.

*Mặt hàng sẽ được kiểm tra bởi Bên mua theo các giai đoạn sau: (i) theo yêu cầu của Bên mua, tại cơ sở của Nhà cung cấp trước khi vận chuyển ("**Kiểm tra nghiệm thu sơ bộ**" – "**PAT**"); (ii) sau khi hoàn tất lắp đặt tại cơ sở của Bên mua ("**Kiểm tra nghiệm thu tạm thời**" – "**TAT**"); (iii) ba (3) tháng sau TAT ("**Kiểm tra nghiệm thu cuối cùng**" – "**FAT**"). Nhà cung cấp phải thực hiện mọi hành động cần thiết để đảm bảo FAT thành công. FAT chỉ được xem là thành công ("**FAT thành công**") khi xác nhận rằng: (i) Mặt hàng đã được giao, lắp đặt và tất cả thử nghiệm đã được thực hiện, tất cả Tài liệu bàn giao đã được cung cấp đầy đủ cho Bên mua theo đúng Hợp đồng; (ii) Mặt hàng đáp ứng Thông số kỹ thuật và không có lỗi hoặc sai lệch nào có thể nhìn thấy; (iii) Mặt hàng hoạt động tốt, sẵn sàng đưa vào vận hành tại cơ sở của Bên mua. Nếu FAT không thành công, Nhà cung cấp phải khắc phục các vấn đề trong vòng 30 ngày kể từ ngày FAT không thành công. Tuy nhiên, Bên mua có quyền tiếp nhận Mặt hàng hoặc một phần của nó để tiếp tục thử nghiệm và/hoặc đưa vào vận hành.*

26.8 No inspection, approval of samples or any formal documentation prior to Successful FAT, nor any failure to inspect, nor any use of the Item prior to Successful FAT can be considered as a final acceptance. Final acceptance of the Item shall not occur prior to Successful FAT.

Việc kiểm tra, phê duyệt mẫu hoặc bất kỳ tài liệu chính thức nào trước FAT thành công, cũng như việc không kiểm tra hoặc sử dụng Mặt hàng trước FAT thành công, không được xem là chấp nhận cuối cùng. Việc chấp nhận cuối cùng chỉ xảy ra sau FAT thành công.

26.9 Inspection and acceptance shall only cover the non-conformities and the defects of the Item which are clearly visible or, if the inspection and acceptance procedure provides for unpacking and/or special testing, those which become apparent when unpacking and/or testing. All other non- conformities and defects shall not be covered.

Việc kiểm tra và chấp nhận chỉ áp dụng đối với các lỗi hoặc sai lệch có thể nhìn thấy rõ, hoặc nếu quy trình kiểm tra yêu cầu mở bao bì và/hoặc thử nghiệm đặc biệt, thì áp dụng cho các lỗi phát hiện được khi mở bao bì và/hoặc thử nghiệm. Các lỗi hoặc sai lệch khác không được bao gồm.

26.10 In case the Item as a result of the Installation would become real property, then title to the Item shall pass from the Supplier to the Purchaser as Installation progresses. Risk to the Item shall however remain with the Supplier until Delivery.

Trong trường hợp Mặt hàng sau khi lắp đặt trở thành tài sản cố định, quyền sở hữu Mặt hàng sẽ được chuyển từ Nhà cung cấp sang Bên mua theo tiến độ lắp đặt. Tuy nhiên, rủi ro đối với Mặt hàng vẫn thuộc về Nhà cung cấp cho đến khi giao hàng hoàn tất.

26.11 At the Purchaser's request, the Supplier shall provide the Purchaser with an abstract first demand bank guarantee constituting an own and independent commitment of the guarantor as main debtor towards the Purchaser, in form and substance acceptable to the Purchaser in its sole discretion, guaranteeing the performance by the Supplier of its obligations under and in connection with the Contract (including without limitation repayment of any Advance Payments if such right to repayment would arise) up to a maximum amount equal to the Advance Payments. Supplier shall provide the Purchaser with such guarantee specifying the maximum amount of the guarantor's commitment, at least ten (10) Days prior to any Advance Payment and the receipt of such guarantee by the Purchaser shall be a condition precedent to the Purchaser's obligation to make such Advance Payment. The guarantee shall come into effect upon receipt of the Advance Payment by the Supplier and shall continue to be in full force and effect until Successful FAT. The guarantee shall not be subject to any other condition than the Purchaser's statement sent by registered mail that the called- for amounts are due.

Theo yêu cầu của Bên mua, Nhà cung cấp phải cung cấp bảo lãnh ngân hàng theo hình thức bảo lãnh thanh toán theo yêu cầu đầu tiên, là cam kết độc lập của bên bảo lãnh với tư cách là bên chịu trách nhiệm chính đối với Bên mua, đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ của Nhà cung cấp theo Hợp đồng (bao gồm nhưng không giới hạn việc hoàn trả khoản tạm ứng nếu phát sinh quyền hoàn trả), với giá trị tối đa bằng khoản tạm ứng. Bảo lãnh này phải được cung

cấp ít nhất mười (10) ngày trước khi thực hiện khoản tạm ứng, và việc Bên mua nhận được bảo lãnh là điều kiện tiên quyết để thực hiện khoản tạm ứng. Bảo lãnh có hiệu lực từ thời điểm Nhà cung cấp nhận được khoản tạm ứng và duy trì hiệu lực cho đến khi FAT thành công. Bảo lãnh không phụ thuộc vào bất kỳ điều kiện nào khác ngoài việc Bên mua gửi thông báo bằng thư bảo đảm rằng số tiền yêu cầu là hợp lệ.

26.12 The Supplier's warranty shall survive inspection, test, acceptance of and payment for the Item. Supplier's warranty shall start from Successful FAT of each Item or the moment the Item is put into operations other than for testing purposes, whichever comes earlier, and shall remain in full force and effect for a period of twenty-four (24) months thereafter. The warranty period shall automatically be extended with (i) a period corresponding to any downtimes or unavailability of the Item for which the Supplier is liable, and (ii) a period during which the minimum availability targets as agreed in the Contract are not achieved and unless otherwise agreed such availability target shall be 100%. In respect of Items which are rejected by the Purchaser and which are repaired or reworked, or of which a part or component is rejected, repaired or reworked; the period of warranty shall start from Successful FAT of such Item, or part or component thereof, or the moment such Item, or part of component thereof, is put into operations other than for testing purposes. Notwithstanding the foregoing, in case the Item relates to any works to structural aspects of a building or other construction and/or the stability thereof, then the warranty period shall be ten (10) years as from final acceptance of such works.

Bảo hành của Nhà cung cấp vẫn có hiệu lực sau khi kiểm tra, thử nghiệm, chấp nhận và thanh toán Mặt hàng. Thời hạn bảo hành bắt đầu từ thời điểm FAT thành công hoặc khi Mặt hàng được đưa vào vận hành (không tính vận hành thử), tùy điều kiện nào đến trước, và có hiệu lực trong vòng hai mươi bốn (24) tháng sau đó. Thời hạn bảo hành sẽ tự động được gia hạn thêm: (i) khoảng thời gian Mặt hàng không hoạt động hoặc không sẵn sàng do lỗi của Nhà cung cấp; (ii) khoảng thời gian không đạt được mục tiêu sẵn sàng tối thiểu như đã thỏa thuận trong Hợp đồng (mặc định là 100% nếu không có thỏa thuận khác). Đối với Mặt hàng bị từ chối và được sửa chữa hoặc gia công lại, hoặc có bộ phận bị từ chối, sửa chữa hoặc gia công lại, thời hạn bảo hành sẽ bắt đầu lại từ FAT thành công hoặc thời điểm đưa vào vận hành (không

tính vận hành thử). Ngoài ra, nếu Mặt hàng liên quan đến kết cấu công trình hoặc ảnh hưởng đến độ ổn định của công trình, thì thời hạn bảo hành sẽ là mười (10) năm kể từ ngày chấp nhận cuối cùng.

This document is prepared in bilingual format: English – Vietnamese. In case of any conflict or inconsistency between the English and Vietnamese versions, the English version shall prevail. *Tài liệu này được lập dưới dạng song ngữ: tiếng Anh – tiếng Việt. Trong trường hợp có mâu thuẫn hoặc không nhất quán giữa bản tiếng Anh và bản tiếng Việt, bản tiếng Anh sẽ được áp dụng.*

* * *